

Ngày xuất: 23/05/2025 09:28

Cơ quan quản lý trực tiếp  
UBND tỉnh Bạc Liêu  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THỰC HIỆN CHỈ TIÊU TUYỂN SINH THEO TRÌNH ĐỘ/LĨNH VỰC/NGÀNH ĐÀO TẠO  
NĂM 2024**

| STT       | Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo                                                           | Mã ngành | Lĩnh vực              | Chỉ tiêu | Thực hiện | Tỉ lệ % |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------|----------|-----------|---------|
| A         | SAU ĐẠI HỌC                                                                               |          |                       | 0        | 0         | 0       |
| 1         | Tiến sĩ                                                                                   |          |                       | 0        | 0         | 0       |
| 1.1       | Tiến sĩ chính quy                                                                         |          |                       | 0        |           |         |
| 1.2       | Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài                                                   |          |                       | 0        |           |         |
| 2         | Thạc sĩ                                                                                   |          |                       | 0        | 0         | 0       |
| 2.1       | Thạc sĩ chính quy                                                                         |          |                       | 0        |           |         |
| 2.2       | Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài                                                   |          |                       | 0        |           |         |
| B         | ĐẠI HỌC                                                                                   |          |                       | 1041     | 727       | 69.83   |
| 3         | Đại học chính quy                                                                         |          |                       | 1041     | 727       | 69.83   |
| 3.1       | Chính quy                                                                                 |          |                       | 1041     | 727       | 69.83   |
| 3.1.1     | Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học                     |          |                       | 0        |           |         |
| 3.1.2     | Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học) |          |                       | 1041     | 727       | 69.83   |
| 3.1.2.1   | Máy tính và công nghệ thông tin                                                           | 748      |                       | 150      | 114       | 76      |
| 3.1.2.1.1 | Công nghệ thông tin                                                                       | 7480201  | công nghệ thông tin   | 150      | 114       | 76      |
| 3.1.2.2   | Kinh doanh và quản lý                                                                     | 734      |                       | 310      | 221       | 71.29   |
| 3.1.2.2.1 | Quản trị kinh doanh                                                                       | 7340101  | Kinh doanh và quản lý | 90       | 67        | 74.44   |
| 3.1.2.2.2 | Tài chính - Ngân hàng                                                                     | 7340201  | Kinh doanh và quản lý | 90       | 57        | 63.33   |
| 3.1.2.2.3 | Kế toán                                                                                   | 7340301  | Kinh doanh và quản lý | 130      | 97        | 74.61   |
| 3.1.2.3   | Khoa học tự nhiên                                                                         | 744      |                       | 50       | 4         | 8       |
| 3.1.2.3.1 | Khoa học môi trường                                                                       | 7440301  | nhiên                 | 50       | 4         | 8       |
| 3.1.2.4   | Nhân văn                                                                                  | 722      |                       | 180      | 202       | 112.22  |
| 3.1.2.4.1 | Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam                                                            | 7220101  | Nhân văn              | 80       | 104       | 130     |
| 3.1.2.4.2 | Ngôn ngữ Anh                                                                              | 7220201  | Nhân văn              | 100      | 98        | 98      |
| 3.1.2.5   | Nông, lâm nghiệp và thủy sản                                                              | 762      |                       | 250      | 86        | 34.4    |
| 3.1.2.5.1 | Chăn nuôi                                                                                 | 7620105  | ng nghiệp và thủy sản | 50       | 15        | 30      |
| 3.1.2.5.2 | Bảo vệ thực vật                                                                           | 7620112  | ng nghiệp và thủy sản | 50       | 10        | 20      |





|           |                                                                                     |            |                          |            |            |           |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------|------------|------------|-----------|
| 3.1.2.5.3 | Nuôi trồng thủy sản                                                                 | 7620301    | ng nghiệp và thủy sản    | 150        | 61         | 40.66     |
| 3.1.2.6   | <b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>                                       | <b>714</b> |                          | <b>101</b> | <b>100</b> | <b>99</b> |
| 3.1.2.6.1 | Giáo dục Tiểu học                                                                   | 7140202    | dục và đào tạo giáo viên | 101        | 100        | 99        |
| 3.1.2.6.2 | Sư phạm Toán học                                                                    | 7140209    | dục và đào tạo giáo viên | 0          | 0          | 0         |
| 3.1.2.6.3 | Sư phạm Hoá học                                                                     | 7140212    | dục và đào tạo giáo viên | 0          | 0          | 0         |
| 3.1.2.6.4 | Sư phạm Sinh học                                                                    | 7140213    | dục và đào tạo giáo viên | 0          | 0          | 0         |
| 3.2       | <b>Liên thông từ trung cấp lên đại học</b>                                          |            |                          | <b>0</b>   |            |           |
| 3.3       | <b>Liên thông từ cao đẳng lên đại học</b>                                           |            |                          | <b>0</b>   |            |           |
| 3.4       | <b>Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b>           |            |                          | <b>0</b>   |            |           |
| 3.5       | <b>Liên kết đào tạo với nước ngoài</b>                                              |            |                          | <b>0</b>   |            |           |
| 4         | <b>Đại học vừa làm vừa học</b>                                                      |            |                          | <b>0</b>   | <b>0</b>   | <b>0</b>  |
| 4.1       | <b>Vừa làm vừa học</b>                                                              |            |                          | <b>0</b>   |            |           |
| 4.2       | <b>Liên thông từ trung cấp lên đại học</b>                                          |            |                          | <b>0</b>   | <b>0</b>   | <b>0</b>  |
| 4.2.1     | <b>Kinh doanh và quản lý</b>                                                        | <b>734</b> |                          | <b>0</b>   | <b>0</b>   | <b>0</b>  |
| 4.2.1.1   | Kế toán                                                                             | 7340301    | Kinh doanh và quản lý    | 0          | 0          | 0         |
| 4.2.2     | <b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>                                                 | <b>762</b> |                          | <b>0</b>   | <b>0</b>   | <b>0</b>  |
| 4.2.2.1   | Nuôi trồng thủy sản                                                                 | 7620301    | ng nghiệp và thủy sản    | 0          | 0          | 0         |
| 4.2.3     | <b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>                                       | <b>714</b> |                          | <b>0</b>   | <b>0</b>   | <b>0</b>  |
| 4.2.3.1   | Giáo dục Tiểu học                                                                   | 7140202    | dục và đào tạo giáo viên | 0          | 0          | 0         |
| 4.3       | <b>Liên thông từ cao đẳng lên đại học</b>                                           |            |                          | <b>0</b>   | <b>0</b>   | <b>0</b>  |
| 4.3.1     | <b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>                                              | <b>748</b> |                          | <b>0</b>   | <b>0</b>   | <b>0</b>  |
| 4.3.1.1   | Công nghệ thông tin                                                                 | 7480201    | công nghệ thông tin      | 0          | 0          | 0         |
| 4.3.2     | <b>Kinh doanh và quản lý</b>                                                        | <b>734</b> |                          | <b>0</b>   | <b>0</b>   | <b>0</b>  |
| 4.3.2.1   | Kế toán                                                                             | 7340301    | Kinh doanh và quản lý    | 0          | 0          | 0         |
| 4.3.3     | <b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>                                                 | <b>762</b> |                          | <b>0</b>   | <b>0</b>   | <b>0</b>  |
| 4.3.3.1   | Nuôi trồng thủy sản                                                                 | 7620301    | ng nghiệp và thủy sản    | 0          | 0          | 0         |
| 4.3.4     | <b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>                                       | <b>714</b> |                          | <b>0</b>   | <b>0</b>   | <b>0</b>  |
| 4.3.4.1   | Giáo dục Tiểu học                                                                   | 7140202    | dục và đào tạo giáo viên | 0          | 0          | 0         |
| 4.4       | <b>Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b> |            |                          | <b>0</b>   |            |           |

DÂN  
 UƠNG  
 I HỌC  
 LIÊU



|     |                                                                          |          |                                              |    |    |       |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------------------|----|----|-------|
| 5   | Từ xa                                                                    |          |                                              | 0  |    |       |
| C   | CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC<br>MẦM NON                                       |          |                                              | 45 | 43 | 95.55 |
| 6   | Cao đẳng chính quy                                                       |          |                                              | 45 | 43 | 95.55 |
| 6.1 | Chính quy                                                                | 51140201 | dục và đào tạo<br>giáo viên                  | 45 | 43 | 95.55 |
| 6.2 | Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng<br>chính quy                        | 51140201 | dục và đào tạo<br>giáo viên                  | 0  | 0  | 0     |
| 6.3 | Đào tạo chính quy đối với người đã tốt<br>nghiệp trình độ cao đẳng       | 51140201 | dục và đào tạo<br>giáo viên                  | 0  | 0  | 0     |
| 7   | Cao đẳng vừa làm vừa học                                                 |          |                                              | 0  | 0  | 0     |
| 7.1 | Vừa làm vừa học                                                          | 51140201 | dục và đào tạo<br>giáo viên                  | 0  | 0  | 0     |
| 7.2 | Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng<br>vừa làm vừa học                  | 51140201 | dục và đào tạo<br>giáo viên                  | 0  | 0  | 0     |
| 7.3 | Đào tạo vừa làm vừa học đối với người<br>đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng | 51140201 | Khoa học giáo<br>dục và đào tạo<br>giáo viên | 0  | 0  | 0     |



Ngày xuất: 23/05/2025 09:28

Cơ quan quản lý trực tiếp  
UBND tỉnh Bạc Liêu  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CƠ SỞ PHÁP LÝ XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU NĂM 2025

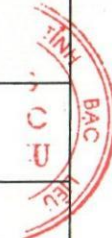
1. Danh sách ngành đào tạo

| STT | Tên ngành           | Mã ngành | Số văn bản cho phép mở ngành | Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành | Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất) | Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất) | Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép | Năm bắt đầu đào tạo | Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh | Đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học | Năm bắt đầu thực hiện đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học | Số văn bản phê duyệt đào tạo từ xa | Ngày ban hành văn bản phê duyệt đào tạo từ xa | Năm bắt đầu thực hiện đào tạo từ xa |
|-----|---------------------|----------|------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------|
| 1   | Sư phạm Toán học    | 7140209  | 1123/QĐ-BGDĐT                | 04/03/2007                                        | 1055/QĐ-BGDĐT                                 | 20/03/2018                                                            | Cơ quan có thẩm quyền cho phép                       | 2007                | 2021                                                     |                                                                   |                                                                                         |                                    |                                               |                                     |
| 2   | Sư phạm Hoá học     | 7140212  | 667/QĐ-BGDĐT                 | 02/02/2009                                        | 1055/QĐ-BGDĐT                                 | 20/03/2018                                                            | Cơ quan có thẩm quyền cho phép                       | 2009                | 2022                                                     |                                                                   |                                                                                         |                                    |                                               |                                     |
| 3   | Kế toán             | 7340301  | 1123/QĐ-BGDĐT                | 04/03/2007                                        | 1055/QĐ-BGDĐT                                 | 20/03/2018                                                            | Cơ quan có thẩm quyền cho phép                       | 2007                | 2024                                                     |                                                                   |                                                                                         |                                    |                                               |                                     |
| 4   | Chăn nuôi           | 7620105  | 4855/QĐ-BGDĐT                | 29/09/2011                                        | 1055/QĐ-BGDĐT                                 | 20/03/2018                                                            | Cơ quan có thẩm quyền cho phép                       | 2012                | 2024                                                     |                                                                   |                                                                                         |                                    |                                               |                                     |
| 5   | Sư phạm Sinh học    | 7140213  | 421/QĐ-BGDĐT                 | 23/01/2008                                        | 1055/QĐ-BGDĐT                                 | 20/03/2018                                                            | Cơ quan có thẩm quyền cho phép                       | 2009                | 2021                                                     |                                                                   |                                                                                         |                                    |                                               |                                     |
| 6   | Công nghệ thông tin | 7480201  | 1123/QĐ-BGDĐT                | 04/03/2007                                        | 1055/QĐ-BGDĐT                                 | 20/03/2018                                                            | Cơ quan có thẩm quyền cho phép                       | 2007                | 2024                                                     |                                                                   |                                                                                         |                                    |                                               |                                     |





|    |                                |          |                   |            |               |            |                                |      |      |  |  |  |  |  |
|----|--------------------------------|----------|-------------------|------------|---------------|------------|--------------------------------|------|------|--|--|--|--|--|
| 7  | Ngôn ngữ Anh                   | 7220201  | 3919/QĐ-BGDĐT     | 31/05/2009 | 1055/QĐ-BGDĐT | 20/03/2018 | Cơ quan có thẩm quyền cho phép | 2009 | 2024 |  |  |  |  |  |
| 8  | Giáo dục mầm non               | 51140201 | 1055/QĐ-BGD&ĐT-ĐH | 09/03/2003 | 243/QĐ-BGDĐT  | 11/01/2011 | Cơ quan có thẩm quyền cho phép | 2003 | 2024 |  |  |  |  |  |
| 9  | Bảo vệ thực vật                | 7620112  | 4855/QĐ-BGDĐT     | 29/09/2011 | 1055/QĐ-BGDĐT | 20/03/2018 | Cơ quan có thẩm quyền cho phép | 2012 | 2024 |  |  |  |  |  |
| 10 | Nuôi trồng thủy sản            | 7620301  | 1123/QĐ-BGDĐT     | 04/03/2007 | 1055/QĐ-BGDĐT | 20/03/2018 | Cơ quan có thẩm quyền cho phép | 2007 | 2024 |  |  |  |  |  |
| 11 | Tài chính - Ngân hàng          | 7340201  | 2550/QĐ-BGDĐT     | 11/07/2012 | 1055/QĐ-BGDĐT | 20/03/2018 | Cơ quan có thẩm quyền cho phép | 2012 | 2024 |  |  |  |  |  |
| 12 | Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam | 7220101  | 421/QĐ-BGDĐT      | 23/01/2008 | 1055/QĐ-BGDĐT | 20/03/2018 | Cơ quan có thẩm quyền cho phép | 2008 | 2024 |  |  |  |  |  |
| 13 | Khoa học môi trường            | 7440301  | 3695/QĐ-BGDĐT     | 21/09/2016 | 1055/QĐ-BGDĐT | 20/03/2018 | Cơ quan có thẩm quyền cho phép | 2016 | 2024 |  |  |  |  |  |
| 14 | Quản trị kinh doanh            | 7340101  | 667/QĐ-BGDĐT      | 02/02/2009 | 1055/QĐ-BGDĐT | 20/03/2018 | Cơ quan có thẩm quyền cho phép | 2009 | 2024 |  |  |  |  |  |
| 15 | Giáo dục Tiểu học              | 7140202  | 2246/QĐ-BGDĐT     | 04/08/2023 |               |            | Cơ quan có thẩm quyền cho phép | 2023 | 2024 |  |  |  |  |  |





Ngày xuất: 23/05/2025 09:28

## 2. Danh sách đội ngũ giảng viên toàn thời gian và thỉnh giảng

### 2.1 Danh sách đội ngũ giảng viên toàn thời gian:

| STT | Họ và tên                 | Ngày,tháng,<br>năm sinh | Số<br>CMTND/CCCD<br>/ hộ chiếu | Quốc<br>tịch | Giới<br>tính | Năm tuyển<br>dụng/ ký<br>hợp đồng | Thời hạn<br>hợp đồng  | Ngày bắt<br>đầu hợp<br>đồng | Ngày kết<br>thúc hợp<br>đồng | Chức<br>danh<br>khoa học | Trìn<br>h độ | Chuyên môn<br>được đào tạo | Mã<br>ngành<br>tham gia<br>ĐTTX | Tên<br>ngành<br>tham<br>gia<br>ĐTTX | Thời gian<br>(số giờ<br>trung<br>bình tham<br>gia<br>ĐTTX/<br>tuần) |
|-----|---------------------------|-------------------------|--------------------------------|--------------|--------------|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------------|------------------------------|--------------------------|--------------|----------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 1   | Tiêu Ngọc<br>Xiêu         | 23/01/1982              | 095182000251                   |              | Nữ           | 01/08/2011                        | HĐLĐ<br>không<br>XĐTH | 01/08/2011                  |                              |                          | Thạc<br>sĩ   | Sinh thái học              |                                 |                                     | 0                                                                   |
| 2   | Diệp Kiều<br>Trang        | 14/03/1977              | 095177000170                   |              | Nữ           | 01/09/2001                        | HĐLĐ<br>không<br>XĐTH | 01/09/2001                  |                              |                          | Thạc<br>sĩ   | Triết học                  |                                 |                                     | 0                                                                   |
| 3   | Trần Văn<br>Bé            | 21/07/1981              | 095081000189                   |              | Nam          | 01/08/2011                        | HĐLĐ<br>không<br>XĐTH | 01/08/2011                  |                              |                          | Thạc<br>sĩ   | Hoá hữu cơ                 |                                 |                                     | 0                                                                   |
| 4   | Quách Thị<br>Hải Yến      | 30/05/1987              | 095187000306                   |              | Nữ           | 01/12/2010                        | HĐLĐ<br>không<br>XĐTH | 01/12/2010                  |                              |                          | Thạc<br>sĩ   | Tài chính -<br>Ngân hàng   |                                 |                                     | 0                                                                   |
| 5   | Nguyễn<br>Thị Bích<br>Vân | 01/12/1972              | 024172000401                   |              | Nữ           | 01/03/1999                        | HĐLĐ<br>không<br>XĐTH | 01/03/1999                  |                              |                          | Tiến<br>sĩ   | Nuôi trồng thủy<br>sản     |                                 |                                     | 0                                                                   |
| 6   | Đặng<br>Nguyệt<br>Quê     | 01/01/1985              | 093185000745                   |              | Nữ           | 10/06/2013                        | HĐLĐ<br>không<br>XĐTH | 10/06/2013                  |                              |                          | Tiến<br>sĩ   | Bảo vệ thực vật            |                                 |                                     |                                                                     |
| 7   | Trần Thị<br>Bích Như      | 16/06/1982              | 095182003235                   |              | Nữ           | 01/08/2011                        | HĐLĐ<br>không<br>XĐTH | 01/08/2011                  |                              |                          | Thạc<br>sĩ   | Nuôi trồng thủy<br>sản     |                                 |                                     | 0                                                                   |
| 8   | Phạm Thị<br>Thắm          | 15/07/1986              | 083186000895                   |              | Nữ           | 01/01/2013                        | HĐLĐ<br>không<br>XĐTH | 01/01/2013                  |                              |                          | Thạc<br>sĩ   | Bảo vệ thực vật            |                                 |                                     | 0                                                                   |





|    |                   |            |              |     |            |                 |            |  |  |         |                                       |  |  |   |
|----|-------------------|------------|--------------|-----|------------|-----------------|------------|--|--|---------|---------------------------------------|--|--|---|
| 9  | Huỳnh Thị Mỹ Trâm | 05/04/1988 | 095188000337 | Nữ  | 01/03/2013 | HĐLĐ không XĐTH | 01/03/2013 |  |  | Thạc sĩ | Hệ thống thông tin                    |  |  | 0 |
| 10 | La Thuý Diễm      | 15/10/1989 | 095189007799 | Nữ  | 30/06/2020 | HĐLĐ không XĐTH | 30/06/2020 |  |  | Thạc sĩ | Luật kinh tế                          |  |  | 0 |
| 11 | Trần Ngọc Hạnh    | 16/01/1984 | 095184000349 | Nữ  | 01/04/2013 | HĐLĐ không XĐTH | 01/04/2013 |  |  | Thạc sĩ | Khác                                  |  |  | 0 |
| 12 | Ngô Ngọc Thảo     | 28/02/1983 | 095183000306 | Nữ  | 01/12/2010 | HĐLĐ không XĐTH | 01/12/2010 |  |  | Thạc sĩ | Ngôn ngữ Anh                          |  |  | 0 |
| 13 | Trần Thị Tường Vi | 28/06/1983 | 095183008670 | Nữ  | 10/06/2013 | HĐLĐ không XĐTH | 10/06/2013 |  |  | Thạc sĩ | Xã hội học                            |  |  | 0 |
| 14 | Lê Quốc Bảo       | 15/06/1987 | 095087000177 | Nam | 01/12/2010 | HĐLĐ không XĐTH | 01/12/2010 |  |  | Thạc sĩ | Công nghệ thông tin                   |  |  | 0 |
| 15 | Nguyễn Phước Hưng | 15/09/1983 | 095083000186 | Nam | 31/03/2014 | HĐLĐ không XĐTH | 31/03/2014 |  |  | Thạc sĩ | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành   |  |  | 0 |
| 16 | Lê Minh Thoại     | 11/01/1981 | 095081000163 | Nam | 01/04/2016 | HĐLĐ không XĐTH | 01/04/2016 |  |  | Thạc sĩ | Ngôn ngữ Pháp                         |  |  | 0 |
| 17 | Trịnh Khánh Linh  | 11/05/1989 | 096089000160 | Nam | 30/09/2014 | HĐLĐ không XĐTH | 30/09/2014 |  |  | Thạc sĩ | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn |  |  | 0 |
| 18 | Ngô Trúc Phương   | 24/07/1980 | 095180000241 | Nữ  | 20/11/2011 | HĐLĐ không XĐTH | 20/11/2011 |  |  | Tiến sĩ | Lý luận và phương pháp dạy học        |  |  | 0 |
| 19 | Phan Văn Đàn      | 19/05/1974 | 095074000133 | Nam | 30/05/2022 | HĐLĐ không XĐTH | 30/05/2022 |  |  | Tiến sĩ | Quản trị kinh doanh                   |  |  | 0 |
| 20 | Tào Thanh Hải     | 18/08/1974 | 095074009259 | Nam | 17/08/2021 | HĐLĐ không XĐTH | 17/08/2021 |  |  | Thạc sĩ | Hệ thống thông tin                    |  |  | 0 |



|    |                             |            |              |  |     |            |                       |            |  |  |            |                          |  |  |   |
|----|-----------------------------|------------|--------------|--|-----|------------|-----------------------|------------|--|--|------------|--------------------------|--|--|---|
| 21 | Võ Thị Diễm<br>Phuong       | 08/08/1989 | 095189000288 |  | Nữ  | 30/11/2013 | HĐLĐ<br>không<br>XĐTH | 30/11/2013 |  |  | Thạc<br>sĩ | Việt Nam học             |  |  | 0 |
| 22 | Hồ Thị Mỹ<br>Ly             | 10/09/1982 | 066182011588 |  | Nữ  | 01/10/2009 | HĐLĐ<br>không<br>XĐTH | 01/10/2009 |  |  | Thạc<br>sĩ | Giáo dục học             |  |  | 0 |
| 23 | Trịnh Minh<br>Hiếu          | 12/01/1984 | 091084017813 |  | Nam | 01/08/2011 | HĐLĐ<br>không<br>XĐTH | 01/08/2011 |  |  | Thạc<br>sĩ | Lịch sử Việt<br>Nam      |  |  | 0 |
| 24 | Huỳnh Huy<br>Tuân           | 22/12/1973 | 095073000095 |  | Nam | 01/01/2000 | HĐLĐ<br>không<br>XĐTH | 01/01/2000 |  |  | Thạc<br>sĩ | Khoa học máy<br>tính     |  |  | 0 |
| 25 | Nguyễn<br>Thị Hằng<br>Nga   | 24/08/1984 | 082184001161 |  | Nữ  | 01/09/2011 | HĐLĐ<br>không<br>XĐTH | 01/09/2011 |  |  | Tiến<br>sĩ | Kinh doanh<br>thương mại |  |  | 0 |
| 26 | Phạm Mỹ<br>Phuong           | 01/01/1987 | 095187007432 |  | Nữ  | 10/06/2013 | HĐLĐ<br>không<br>XĐTH | 10/06/2013 |  |  | Thạc<br>sĩ | Quản trị kinh<br>doanh   |  |  | 0 |
| 27 | Huỳnh Thị<br>Út             | 25/10/1989 | 096189000374 |  | Nữ  | 01/08/2016 | HĐLĐ<br>không<br>XĐTH | 01/08/2016 |  |  | Thạc<br>sĩ | Ngôn ngữ Anh             |  |  | 0 |
| 28 | Nguyễn<br>Thị Hồng<br>Vân   | 26/10/1975 | 082175014302 |  | Nữ  | 28/09/2016 | HĐLĐ<br>không<br>XĐTH | 28/09/2016 |  |  | Thạc<br>sĩ | Nuôi trồng thủy<br>sản   |  |  | 0 |
| 29 | Nguyễn<br>Thị Minh<br>Trang | 03/07/1974 | 087174003153 |  | Nữ  | 01/08/2011 | HĐLĐ<br>không<br>XĐTH | 01/08/2011 |  |  | Thạc<br>sĩ | Giáo dục Mầm<br>non      |  |  | 0 |
| 30 | Tô Khánh<br>Toàn            | 15/11/1989 | 095089000179 |  | Nam | 01/03/2013 | HĐLĐ<br>không<br>XĐTH | 01/03/2013 |  |  | Thạc<br>sĩ | Khoa học dữ<br>liệu      |  |  | 0 |
| 31 | Tăng<br>Thành<br>Phước      | 03/03/1990 | 095090000159 |  | Nam | 28/09/2016 | HĐLĐ<br>không<br>XĐTH | 28/09/2016 |  |  | Thạc<br>sĩ | Kế toán                  |  |  | 0 |
| 32 | Tạ Thị Kim<br>Oanh          | 26/09/1975 | 095175000158 |  | Nữ  | 01/12/1998 | HĐLĐ<br>không<br>XĐTH | 01/12/1998 |  |  | Thạc<br>sĩ | Ngôn ngữ Anh             |  |  | 0 |



|    |                    |            |              |     |            |                 |            |  |  |         |                     |  |  |   |
|----|--------------------|------------|--------------|-----|------------|-----------------|------------|--|--|---------|---------------------|--|--|---|
| 33 | Dương Thế Bảo      | 03/01/1985 | 095085000214 | Nam | 31/12/2011 | HĐLĐ không XĐTH | 31/12/2011 |  |  | Thạc sĩ | Ngôn ngữ Anh        |  |  | 0 |
| 34 | Lê Thanh Tùng      | 25/02/1984 | 095084000281 | Nam | 12/05/2013 | HĐLĐ không XĐTH | 12/05/2013 |  |  | Tiến sĩ | Quản trị kinh doanh |  |  | 0 |
| 35 | Phạm Thị Kim Loan  | 19/01/1990 | 094190016389 | Nữ  | 01/10/2016 | HĐLĐ không XĐTH | 01/10/2016 |  |  | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh |  |  | 0 |
| 36 | Cao Bích Tuyền     | 09/10/1982 | 095182000439 | Nữ  | 01/11/2012 | HĐLĐ không XĐTH | 01/11/2012 |  |  | Thạc sĩ | Sinh học            |  |  | 0 |
| 37 | Trần Thị Ngọc Thảo | 20/03/1989 | 095189000350 | Nữ  | 01/03/2013 | HĐLĐ không XĐTH | 01/03/2013 |  |  | Thạc sĩ | Hệ thống thông tin  |  |  | 0 |
| 38 | Hoàng Ngọc Hiền    | 18/10/1983 | 095083000660 | Nam | 01/10/2009 | HĐLĐ không XĐTH | 01/10/2009 |  |  | Thạc sĩ | Khoa học dữ liệu    |  |  | 0 |
| 39 | Võ Thị Ngọc Huyền  | 06/02/1991 | 094191000338 | Nữ  | 30/11/2014 | HĐLĐ không XĐTH | 30/11/2014 |  |  | Thạc sĩ | Ngôn ngữ Anh        |  |  | 0 |
| 40 | Triệu Vĩnh Viêm    | 08/09/1987 | 095087000178 | Nam | 01/12/2010 | HĐLĐ không XĐTH | 01/12/2010 |  |  | Thạc sĩ | Hệ thống thông tin  |  |  | 0 |
| 41 | Trần Thị Mĩ        | 01/01/1982 | 370897688    | Nữ  | 01/08/2011 | HĐLĐ không XĐTH | 01/08/2011 |  |  | Thạc sĩ | Khoa học cây trồng  |  |  | 0 |
| 42 | Nguyễn Văn Trọng   | 12/07/1983 | 36083014477  | Nam | 01/06/2009 | HĐLĐ không XĐTH | 01/06/2009 |  |  | Thạc sĩ | Khoa học máy tính   |  |  | 0 |
| 43 | Dương Hải Toàn     | 09/10/1983 | 095083000187 | Nam | 01/12/2010 | HĐLĐ không XĐTH | 01/12/2010 |  |  | Thạc sĩ | Nuôi trồng thủy sản |  |  | 0 |
| 44 | Nguyễn Thanh Tòng  | 09/12/1975 | 094075010843 | Nam | 01/08/2011 | HĐLĐ không XĐTH | 01/08/2011 |  |  | Thạc sĩ | Ngôn ngữ Pháp       |  |  | 0 |



|    |                         |            |              |     |            |                 |            |  |  |         |                                       |  |  |   |
|----|-------------------------|------------|--------------|-----|------------|-----------------|------------|--|--|---------|---------------------------------------|--|--|---|
| 45 | Trương Thu Trang        | 01/01/1981 | 095181000300 | Nữ  | 01/12/2010 | HĐLĐ không XĐTH | 01/12/2010 |  |  | Tiến sĩ | Văn hoá học                           |  |  | 0 |
| 46 | Tô Vĩnh Sơn             | 05/07/1975 | 094075000161 | Nam | 01/08/1999 | HĐLĐ không XĐTH | 01/08/1999 |  |  | Tiến sĩ | Kinh tế học                           |  |  | 0 |
| 47 | Nguyễn Thị Ánh Đào      | 14/06/1976 | 095176000173 | Nữ  | 01/09/2000 | HĐLĐ không XĐTH | 01/09/2000 |  |  | Thạc sĩ | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn |  |  | 0 |
| 48 | Nguyễn Châu Hận         | 01/01/1983 | 096083000199 | Nam | 01/08/2011 | HĐLĐ không XĐTH | 01/08/2011 |  |  | Thạc sĩ | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn |  |  | 0 |
| 49 | Trần Tam Phương         | 26/07/1974 | 095074000117 | Nam | 08/01/2010 | HĐLĐ không XĐTH | 08/01/2010 |  |  | Thạc sĩ | Triết học                             |  |  | 0 |
| 50 | Trương Thị Như Ý        | 21/04/1991 | 095191007104 | Nữ  | 30/11/2014 | HĐLĐ không XĐTH | 30/11/2014 |  |  | Thạc sĩ | Ngôn ngữ Anh                          |  |  | 0 |
| 51 | Huỳnh Lâm Thị Ngọc Thảo | 11/05/1984 | 095184002286 | Nữ  | 01/01/2013 | HĐLĐ không XĐTH | 01/01/2013 |  |  | Thạc sĩ | Hoá học                               |  |  | 0 |
| 52 | Mai Thị Ngọc Hương      | 03/01/1983 | 094183000417 | Nữ  | 01/08/2011 | HĐLĐ không XĐTH | 01/08/2011 |  |  | Thạc sĩ | Chăn nuôi                             |  |  | 0 |
| 53 | Hoàng Kim Hồng          | 04/09/1985 | 095185000367 | Nữ  | 03/09/2019 | HĐLĐ không XĐTH | 03/09/2019 |  |  | Thạc sĩ | Khoa học giáo dục                     |  |  | 0 |
| 54 | Trương Thị Bé           | 07/07/1984 | 095184000345 | Nữ  | 01/08/2012 | HĐLĐ không XĐTH | 01/08/2012 |  |  | Thạc sĩ | Kinh tế nông nghiệp                   |  |  | 0 |
| 55 | Triệu Yến Yến           | 06/12/1975 | 095175000156 | Nữ  | 20/11/2001 | HĐLĐ không XĐTH | 20/11/2001 |  |  | Thạc sĩ | Quản lý khoa học và công nghệ         |  |  | 0 |



|    |                     |            |              |     |            |                        |            |            |  |         |                                     |  |  |   |
|----|---------------------|------------|--------------|-----|------------|------------------------|------------|------------|--|---------|-------------------------------------|--|--|---|
| 56 | Trần Thị Kim Ngân   | 21/11/1988 | 082188001086 | Nữ  | 01/12/2012 | HĐLĐ không XĐTH        | 01/12/2012 |            |  | Thạc sĩ | Kế toán                             |  |  | 0 |
| 57 | Trần Mạnh Hùng      | 07/01/1959 | 385563377    | Nam | 01/10/2024 | HĐLĐ xác định thời hạn | 01/10/2024 | 20/06/2026 |  | Tiến sĩ | Văn học Việt Nam                    |  |  |   |
| 58 | Lâm Tâm Nguyên      | 26/01/1979 | 095079000141 | Nam | 01/12/2010 | HĐLĐ không XĐTH        | 01/12/2010 |            |  | Tiến sĩ | Nuôi trồng thủy sản                 |  |  | 0 |
| 59 | Nguyễn Thị Phương   | 17/10/1984 | 095184000344 | Nữ  | 01/12/2010 | HĐLĐ không XĐTH        | 01/12/2010 |            |  | Thạc sĩ | Tài chính - Ngân hàng               |  |  | 0 |
| 60 | Phan Việt Đua       | 24/10/1990 | 095090000152 | Nam | 02/08/2014 | HĐLĐ không XĐTH        | 02/08/2014 |            |  | Thạc sĩ | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành |  |  | 0 |
| 61 | Nguyễn Văn Út       | 05/10/1984 | 095084000244 | Nam | 01/04/2020 | HĐLĐ không XĐTH        | 01/04/2020 |            |  | Đại học | Ngôn ngữ Anh                        |  |  | 0 |
| 62 | Nguyễn Thị Chúc     | 16/04/1982 | 096182000316 | Nữ  | 01/08/2011 | HĐLĐ không XĐTH        | 01/08/2011 |            |  | Thạc sĩ | Công nghệ sinh học                  |  |  | 0 |
| 63 | Dương Thế Lâm       | 23/02/1987 | 095087000181 | Nam | 01/08/2011 | HĐLĐ không XĐTH        | 01/08/2011 |            |  | Thạc sĩ | Kinh tế phát triển                  |  |  | 0 |
| 64 | Nguyễn Thị Kim Xuân | 12/10/1978 | 086178000604 | Nữ  | 07/11/2008 | HĐLĐ không XĐTH        | 07/11/2008 |            |  | Tiến sĩ | Quản lý tài nguyên và môi trường    |  |  | 0 |
| 65 | Ngô Đức Khánh       | 01/01/1985 | 095085000199 | Nam | 01/08/2013 | HĐLĐ không XĐTH        | 01/08/2013 |            |  | Tiến sĩ | Địa lý học                          |  |  | 0 |
| 66 | Lê Huỳnh Như        | 09/09/1988 | 095188000338 | Nữ  | 01/12/2012 | HĐLĐ không XĐTH        | 01/12/2012 |            |  | Thạc sĩ | Tài chính - Ngân hàng               |  |  | 0 |
| 67 | Nguyễn Hữu Tâm      | 15/09/1978 | 093078000297 | Nam | 01/12/2002 | HĐLĐ không XĐTH        | 01/12/2002 |            |  | Thạc sĩ | Toán học                            |  |  | 0 |



|    |                              |            |              |     |            |                       |            |  |  |            |                                           |  |  |   |
|----|------------------------------|------------|--------------|-----|------------|-----------------------|------------|--|--|------------|-------------------------------------------|--|--|---|
| 68 | Phạm Thị<br>Kiều Trân        | 05/05/1991 | 091191000525 | Nữ  | 30/11/2014 | HĐLĐ<br>không<br>XĐTH | 30/11/2014 |  |  | Thạc<br>sĩ | Quản trị dịch vụ<br>du lịch và lữ<br>hành |  |  | 0 |
| 69 | Nguyễn<br>Thị Bích<br>Ngân   | 01/01/1989 | 093189005720 | Nữ  | 01/12/2012 | HĐLĐ<br>không<br>XĐTH | 01/12/2012 |  |  | Thạc<br>sĩ | Quản trị kinh<br>doanh                    |  |  | 0 |
| 70 | Lê Thị<br>Thêm               | 20/06/1985 | 095185000349 | Nữ  | 01/08/2016 | HĐLĐ<br>không<br>XĐTH | 01/08/2016 |  |  | Thạc<br>sĩ | Luật kinh tế                              |  |  | 0 |
| 71 | Nguyễn Lê<br>Lý              | 04/08/1980 | 095180009546 | Nữ  | 01/02/2010 | HĐLĐ<br>không<br>XĐTH | 01/02/2010 |  |  | Thạc<br>sĩ | Luật kinh tế                              |  |  | 0 |
| 72 | Nguyễn<br>Hiếu Trung         | 03/04/1970 | 095070000103 | Nam | 01/09/1999 | HĐLĐ<br>không<br>XĐTH | 01/09/1999 |  |  | Thạc<br>sĩ | Ngôn ngữ Anh                              |  |  | 0 |
| 73 | Trần Thanh<br>Lâm            | 30/10/1980 | 094080008957 | Nam | 01/12/2010 | HĐLĐ<br>không<br>XĐTH | 01/12/2010 |  |  | Tiến<br>sĩ | Sinh học                                  |  |  | 0 |
| 74 | Võ Thị<br>Phương<br>Hồng Hợp | 01/01/1989 | 095189011152 | Nữ  | 30/11/2013 | HĐLĐ<br>không<br>XĐTH | 30/11/2013 |  |  | Thạc<br>sĩ | Quản trị kinh<br>doanh                    |  |  | 0 |
| 75 | Dương Văn<br>Trọng           | 05/04/1986 | 096086000196 | Nam | 01/12/2010 | HĐLĐ<br>không<br>XĐTH | 01/12/2010 |  |  | Thạc<br>sĩ | Vật lý lý thuyết<br>và vật lý toán        |  |  | 0 |
| 76 | Bùi Thị<br>Thu Lan           | 01/09/1990 | 036090013573 | Nữ  | 13/11/2017 | HĐLĐ<br>không<br>XĐTH | 13/11/2017 |  |  | Thạc<br>sĩ | Kế toán                                   |  |  | 0 |
| 77 | Lâm Quốc<br>Huy              | 26/01/1983 | 095083000190 | Nam | 01/11/2013 | HĐLĐ<br>không<br>XĐTH | 01/11/2013 |  |  | Thạc<br>sĩ | Kỹ thuật môi<br>trường                    |  |  | 0 |
| 78 | Trương<br>Xuân Hạnh          | 30/06/1975 | 095075000103 | Nam | 26/07/2010 | HĐLĐ<br>không<br>XĐTH | 26/07/2010 |  |  | Thạc<br>sĩ | Hệ thống thông<br>tin                     |  |  | 0 |
| 79 | Trần Nhật<br>Bằng            | 06/03/1978 | 095078000146 | Nam | 01/08/2003 | HĐLĐ<br>không<br>XĐTH | 01/08/2003 |  |  | Thạc<br>sĩ | Kinh tế nông<br>nghiệp                    |  |  | 0 |



|    |                      |            |              |     |            |                 |            |  |  |         |                                |  |  |   |
|----|----------------------|------------|--------------|-----|------------|-----------------|------------|--|--|---------|--------------------------------|--|--|---|
| 80 | Trần Thị Bé          | 11/11/1983 | 095183000303 | Nữ  | 01/12/2010 | HĐLĐ không XĐTH | 01/12/2010 |  |  | Tiến sĩ | Nuôi trồng thủy sản            |  |  | 0 |
| 81 | Nguyễn Thị Thuý Hằng | 06/10/1989 | 086189002618 | Nữ  | 01/10/2023 | HĐLĐ không XĐTH | 01/10/2023 |  |  | Thạc sĩ | Bảo vệ thực vật                |  |  |   |
| 82 | Trịnh Hoàng Sơn      | 11/12/1964 | 095064000068 | Nam | 16/09/2010 | HĐLĐ không XĐTH | 16/09/2010 |  |  | Thạc sĩ | Tài chính - Ngân hàng          |  |  | 0 |
| 83 | Liên Trọng Nghĩa     | 01/01/1977 | 095077009139 | Nam | 01/12/2010 | HĐLĐ không XĐTH | 01/12/2010 |  |  | Thạc sĩ | Ngôn ngữ Anh                   |  |  | 0 |
| 84 | Lê Thị Ngọc Ngà      | 25/11/1983 | 095183000317 | Nữ  | 01/08/2011 | HĐLĐ không XĐTH | 01/08/2011 |  |  | Thạc sĩ | Sinh thái học                  |  |  | 0 |
| 85 | Diệp Thị Hồng Phước  | 27/10/1982 | 095182000245 | Nữ  | 01/10/2009 | HĐLĐ không XĐTH | 01/10/2009 |  |  | Thạc sĩ | Sinh lý học người và động vật  |  |  | 0 |
| 86 | Đào Thị Thu          | 16/03/1984 | 082184001164 | Nữ  | 01/12/2010 | HĐLĐ không XĐTH | 01/12/2010 |  |  | Tiến sĩ | Giáo dục học                   |  |  | 0 |
| 87 | Trần Thị Linh Nhâm   | 10/01/1982 | 040182007047 | Nữ  | 01/12/2010 | HĐLĐ không XĐTH | 01/12/2010 |  |  | Tiến sĩ | Khác                           |  |  | 0 |
| 88 | Nguyễn Trúc An       | 20/04/1989 | 095189005090 | Nữ  | 01/09/2012 | HĐLĐ không XĐTH | 01/09/2012 |  |  | Thạc sĩ | Ngôn ngữ Anh                   |  |  | 0 |
| 89 | Lê Kiều Nương        | 10/01/1986 | 095186000324 | Nữ  | 01/11/2012 | HĐLĐ không XĐTH | 01/11/2012 |  |  | Thạc sĩ | Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam |  |  | 0 |
| 90 | Nguyễn Hoàng Hôn     | 17/04/1985 | 086085000365 | Nam | 01/12/2010 | HĐLĐ không XĐTH | 01/12/2010 |  |  | Thạc sĩ | Khoa học máy tính              |  |  | 0 |
| 91 | Nguyễn Hữu Tâm       | 15/08/1981 | 095081005296 | Nam | 01/12/2010 | HĐLĐ không XĐTH | 01/12/2010 |  |  | Thạc sĩ | Toán học                       |  |  | 0 |



|     |                      |            |              |     |            |                 |            |  |  |         |                                        |  |  |   |
|-----|----------------------|------------|--------------|-----|------------|-----------------|------------|--|--|---------|----------------------------------------|--|--|---|
| 92  | Nguyễn Thị Sang      | 08/10/1974 | 095174000137 | Nữ  | 01/08/1996 | HĐLĐ không XĐTH | 01/08/1996 |  |  | Thạc sĩ | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn  |  |  | 0 |
| 93  | Nguyễn Ái Hoàng Châu | 28/10/1969 | 046069000578 | Nam | 01/01/1995 | HĐLĐ không XĐTH | 01/01/1995 |  |  | Thạc sĩ | Sư phạm Tiếng Anh                      |  |  | 0 |
| 94  | Phạm Giang Nam       | 05/09/1976 | 037076005513 | Nam | 01/03/2009 | HĐLĐ không XĐTH | 01/03/2009 |  |  | Thạc sĩ | Khoa học môi trường                    |  |  | 0 |
| 95  | Tiền Hải Lý          | 19/05/1968 | 095068000089 | Nam | 28/09/1998 | HĐLĐ không XĐTH | 28/09/1998 |  |  | Tiến sĩ | Nuôi trồng thủy sản                    |  |  | 0 |
| 96  | Nguyễn Tiến Sĩ       | 26/06/1980 | 086080009294 | Nam | 01/08/2011 | HĐLĐ không XĐTH | 01/08/2011 |  |  | Thạc sĩ | Thú y                                  |  |  | 0 |
| 97  | Trương Thị Chanh     | 20/11/1977 | 095177000171 | Nữ  | 02/06/2014 | HĐLĐ không XĐTH | 02/06/2014 |  |  | Thạc sĩ | Quản lý giáo dục                       |  |  | 0 |
| 98  | Nguyễn Văn Ngoan     | 17/12/1990 | 095090000151 | Nam | 28/09/2016 | HĐLĐ không XĐTH | 28/09/2016 |  |  | Thạc sĩ | Kế toán                                |  |  | 0 |
| 99  | Nguyễn Thanh Thư     | 26/12/1983 | 095083000196 | Nam | 01/08/2011 | HĐLĐ không XĐTH | 01/08/2011 |  |  | Thạc sĩ | Thú y                                  |  |  | 0 |
| 100 | Phạm Thanh Loan      | 07/03/1989 | 095189000300 | Nữ  | 01/09/2012 | HĐLĐ không XĐTH | 01/09/2012 |  |  | Thạc sĩ | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn  |  |  | 0 |
| 101 | Phạm Ánh Sương       | 01/01/1982 | 096182000315 | Nữ  | 01/10/2009 | HĐLĐ không XĐTH | 01/10/2009 |  |  | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh                    |  |  | 0 |
| 102 | Trịnh Thị Khả Duyên  | 30/08/1983 | 095183000316 | Nữ  | 01/09/2009 | HĐLĐ không XĐTH | 01/09/2009 |  |  | Thạc sĩ | Lý luận và phương pháp dạy học âm nhạc |  |  | 0 |



|     |                      |            |              |     |            |                 |            |         |                                       |   |
|-----|----------------------|------------|--------------|-----|------------|-----------------|------------|---------|---------------------------------------|---|
| 103 | Mai Hoà An           | 20/09/1990 | 082090015562 | Nam | 31/01/2014 | HĐLĐ không XĐTH | 31/01/2014 | Thạc sĩ | Kinh tế nông nghiệp                   | 0 |
| 104 | Nguyễn Phước Hoàng   | 28/08/1975 | 095075000091 | Nam | 01/11/1998 | HĐLĐ không XĐTH | 01/11/1998 | Tiến sĩ | Lý luận và phương pháp dạy học        | 0 |
| 105 | Lê Mỹ Phương         | 31/10/1986 | 095186000335 | Nữ  | 29/08/2018 | HĐLĐ không XĐTH | 29/08/2018 | Tiến sĩ | Nuôi trồng thủy sản                   | 0 |
| 106 | Hồ Thị Nguyệt Linh   | 02/07/1985 | 092185008867 | Nữ  | 10/06/2013 | HĐLĐ không XĐTH | 10/06/2013 | Thạc sĩ | Hoá hữu cơ                            | 0 |
| 107 | Nguyễn Thông Minh    | 06/03/1972 | 094072002274 | Nam | 24/10/2014 | HĐLĐ không XĐTH | 24/10/2014 | Thạc sĩ | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | 0 |
| 108 | Lưu Thị Liên         | 01/01/1989 | 095189000285 | Nữ  | 01/11/2017 | HĐLĐ không XĐTH | 01/11/2017 | Thạc sĩ | Việt Nam học                          | 0 |
| 109 | Nguyễn Văn Tuấn      | 25/08/1978 | 093078000298 | Nam | 30/01/2008 | HĐLĐ không XĐTH | 30/01/2008 | Tiến sĩ | Kinh tế nông nghiệp                   | 0 |
| 110 | Lê Hoàng Vũ          | 13/03/1983 | 096083000267 | Nam | 01/12/2010 | HĐLĐ không XĐTH | 01/12/2010 | Tiến sĩ | Nuôi trồng thủy sản                   | 0 |
| 111 | Phạm Thị Kim Thoa    | 16/02/1977 | 095177000172 | Nữ  | 01/09/2001 | HĐLĐ không XĐTH | 01/09/2001 | Thạc sĩ | Giáo dục học                          | 0 |
| 112 | Sơn Thanh Thoáng     | 17/07/1984 | 095184000366 | Nữ  | 01/08/2016 | HĐLĐ không XĐTH | 01/08/2016 | Thạc sĩ | Kinh tế chính trị                     | 0 |
| 113 | Dương Thị Bích Huyền | 26/09/1982 | 095182000244 | Nữ  | 01/08/2011 | HĐLĐ không XĐTH | 01/08/2011 | Thạc sĩ | Khoa học đất                          | 0 |
| 114 | Đỗ Thị Liên          | 18/08/1982 | 036182012462 | Nữ  | 01/08/2011 | HĐLĐ không XĐTH | 01/08/2011 | Thạc sĩ | Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam        | 0 |



|     |                             |            |              |  |     |            |                       |            |  |  |            |                          |  |  |   |
|-----|-----------------------------|------------|--------------|--|-----|------------|-----------------------|------------|--|--|------------|--------------------------|--|--|---|
| 115 | Trịnh Hữu<br>Lực            | 08/11/1989 | 095089000158 |  | Nam | 01/12/2012 | HDLĐ<br>không<br>XĐTH | 01/12/2012 |  |  | Tiến<br>sĩ | Kế toán                  |  |  | 0 |
| 116 | Huỳnh Văn<br>Viên           | 12/05/1983 | 095083000195 |  | Nam | 01/08/2011 | HDLĐ<br>không<br>XĐTH | 01/08/2011 |  |  | Thạc<br>sĩ | Khoa học giáo<br>dục     |  |  | 0 |
| 117 | Nguyễn<br>Thị Diễm<br>Trang | 12/06/1987 | 095187000308 |  | Nữ  | 01/12/2012 | HDLĐ<br>không<br>XĐTH | 01/12/2012 |  |  | Thạc<br>sĩ | Kế toán                  |  |  | 0 |
| 118 | Bùi Thị<br>Hiền             | 10/09/1988 | 037188006442 |  | Nữ  | 01/08/2012 | HDLĐ<br>không<br>XĐTH | 01/08/2012 |  |  | Thạc<br>sĩ | Quản trị kinh<br>doanh   |  |  | 0 |
| 119 | Nguyễn<br>Khải Hoàn         | 25/12/1981 | 095081000161 |  | Nam | 01/01/2009 | HDLĐ<br>không<br>XĐTH | 01/01/2009 |  |  | Thạc<br>sĩ | Toán học                 |  |  | 0 |
| 120 | Võ Hoàng<br>Khiêm           | 15/12/1964 | 095064000066 |  | Nam | 24/08/2022 | HDLĐ<br>không<br>XĐTH | 24/08/2022 |  |  | Tiến<br>sĩ | Tài chính -<br>Ngân hàng |  |  | 0 |
| 121 | Hà Thị<br>Phương<br>Anh     | 30/07/1989 | 095189000291 |  | Nữ  | 01/12/2012 | HDLĐ<br>không<br>XĐTH | 01/12/2012 |  |  | Thạc<br>sĩ | Khoa học máy<br>tính     |  |  | 0 |
| 122 | Trương Thị<br>Xuân Thảo     | 16/02/1988 | 095188005252 |  | Nữ  | 01/10/2014 | HDLĐ<br>không<br>XĐTH | 01/10/2014 |  |  | Thạc<br>sĩ | Quản trị kinh<br>doanh   |  |  | 0 |
| 123 | Nguyễn<br>Thị Kiều          | 10/01/1981 | 086181000637 |  | Nữ  | 01/10/2009 | HDLĐ<br>không<br>XĐTH | 01/10/2009 |  |  | Tiến<br>sĩ | Khoa học cây<br>trồng    |  |  | 0 |
| 124 | Sầm Ngọc<br>Khả Tú          | 04/05/1991 | 095191000216 |  | Nữ  | 30/11/2014 | HDLĐ<br>không<br>XĐTH | 30/11/2014 |  |  | Thạc<br>sĩ | Ngôn ngữ Anh             |  |  | 0 |
| 125 | Lê Hồng<br>Nga              | 01/01/1989 | 094189012876 |  | Nữ  | 01/08/2016 | HDLĐ<br>không<br>XĐTH | 01/08/2016 |  |  | Thạc<br>sĩ | Tài chính -<br>Ngân hàng |  |  | 0 |
| 126 | Dương<br>Minh Ngọc          | 07/05/1988 | 095088000153 |  | Nam | 31/12/2017 | HDLĐ<br>không<br>XĐTH | 31/12/2017 |  |  | Thạc<br>sĩ | Văn học nước<br>ngoài    |  |  | 0 |



|     |                          |            |              |  |     |            |                       |            |  |            |                                      |  |  |   |
|-----|--------------------------|------------|--------------|--|-----|------------|-----------------------|------------|--|------------|--------------------------------------|--|--|---|
| 127 | Trương Thị<br>Kiều       | 20/05/1990 | 095190000340 |  | Nữ  | 28/02/2019 | HĐLĐ<br>không<br>XĐTH | 28/02/2019 |  | Thạc<br>sĩ | Lịch sử Đảng<br>Cộng sản Việt<br>Nam |  |  | 0 |
| 128 | Nguyễn<br>Văn Khởi       | 01/01/1983 | 095083000437 |  | Nam | 01/08/2011 | HĐLĐ<br>không<br>XĐTH | 01/08/2011 |  | Thạc<br>sĩ | Vật lý kỹ thuật                      |  |  | 0 |
| 129 | Lữ Thị<br>Thùy Vân       | 10/04/1986 | 095186003221 |  | Nữ  | 10/06/2013 | HĐLĐ<br>không<br>XĐTH | 10/06/2013 |  | Thạc<br>sĩ | Tiếng Việt và<br>văn hoá Việt<br>Nam |  |  | 0 |
| 130 | Lâm Hoàng<br>Mai         | 01/01/1983 | 095083004730 |  | Nam | 01/10/2009 | HĐLĐ<br>không<br>XĐTH | 01/10/2009 |  | Thạc<br>sĩ | Giáo dục Thể<br>chất                 |  |  | 0 |
| 131 | Nguyễn<br>Vinh<br>Quang  | 01/01/1988 | 095088000164 |  | Nam | 01/08/2011 | HĐLĐ<br>không<br>XĐTH | 01/08/2011 |  | Thạc<br>sĩ | Khoa học giáo<br>dục                 |  |  | 0 |
| 132 | Trần Hồng<br>Định        | 09/02/1983 | 095183002971 |  | Nữ  | 01/08/2011 | HĐLĐ<br>không<br>XĐTH | 01/08/2011 |  | Tiến<br>sĩ | Khác                                 |  |  | 0 |
| 133 | Hồ Hữu<br>Trường         | 01/07/1981 | 095081004837 |  | Nam | 31/08/2006 | HĐLĐ<br>không<br>XĐTH | 31/08/2006 |  | Tiến<br>sĩ | Giáo dục học                         |  |  | 0 |
| 134 | Võ Ngọc<br>Lợi           | 06/08/1987 | 095187000305 |  | Nữ  | 01/08/2011 | HĐLĐ<br>không<br>XĐTH | 01/08/2011 |  | Thạc<br>sĩ | Hệ thống thông<br>tin                |  |  | 0 |
| 135 | Phạm Đình<br>Trí         | 31/03/1964 | 079064013542 |  | Nam | 21/08/1987 | HĐLĐ<br>không<br>XĐTH | 21/08/1987 |  | Thạc<br>sĩ | Vật lý kỹ thuật                      |  |  | 0 |
| 136 | Mai Như<br>Phương        | 01/01/1986 | 334297433    |  | Nữ  | 01/08/2016 | HĐLĐ<br>không<br>XĐTH | 01/08/2016 |  | Tiến<br>sĩ | Bảo vệ thực vật                      |  |  | 0 |
| 137 | Phạm Tiến<br>Công        | 09/12/1971 | 037071003380 |  | Nam | 01/09/1995 | HĐLĐ<br>không<br>XĐTH | 01/09/1995 |  | Thạc<br>sĩ | Tâm lý học                           |  |  | 0 |
| 138 | Nguyễn<br>Thị Thu<br>Hậu | 28/04/1989 | 095189000286 |  | Nữ  | 01/12/2012 | HĐLĐ<br>không<br>XĐTH | 01/12/2012 |  | Thạc<br>sĩ | Kế toán                              |  |  | 0 |



Ngày xuất: 23/05/2025 09:28

**2.1.1 Danh sách ngành đứng tên của đội ngũ giảng viên toàn thời gian: Trình độ đại học, cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non**

[illegible]



|    |                    |            |              |                                       |         |  |  |  |     |     |     |  |  |  |  |     |  |  |  |   |     |
|----|--------------------|------------|--------------|---------------------------------------|---------|--|--|--|-----|-----|-----|--|--|--|--|-----|--|--|--|---|-----|
| 12 | Ngô Ngọc Thảo      | 28/02/1983 | 095183000306 | Ngôn ngữ Anh                          | Thạc sĩ |  |  |  |     |     | 100 |  |  |  |  |     |  |  |  | 1 | 100 |
| 13 | Trần Thị Tường Vi  | 28/06/1983 | 095183008670 | Xã hội học                            | Thạc sĩ |  |  |  |     |     |     |  |  |  |  | 100 |  |  |  | 1 | 100 |
| 14 | Lê Quốc Bảo        | 15/06/1987 | 095087000177 | Công nghệ thông tin                   | Thạc sĩ |  |  |  |     | 100 |     |  |  |  |  |     |  |  |  | 1 | 100 |
| 15 | Nguyễn Phước Hưng  | 15/09/1983 | 095083000186 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành   | Thạc sĩ |  |  |  | 100 |     |     |  |  |  |  |     |  |  |  | 1 | 100 |
| 16 | Lê Minh Thoại      | 11/01/1981 | 095081000163 | Ngôn ngữ Pháp                         | Thạc sĩ |  |  |  |     | 100 |     |  |  |  |  |     |  |  |  | 1 | 100 |
| 17 | Trịnh Khánh Linh   | 11/05/1989 | 096089000160 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Thạc sĩ |  |  |  |     | 100 |     |  |  |  |  |     |  |  |  | 1 | 100 |
| 18 | Ngô Trúc Phương    | 24/07/1980 | 095180000241 | Lý luận và phương pháp dạy học        | Tiến sĩ |  |  |  |     |     |     |  |  |  |  | 100 |  |  |  | 1 | 100 |
| 19 | Phan Văn Đàn       | 19/05/1974 | 095074000133 | Quản trị kinh doanh                   | Tiến sĩ |  |  |  |     |     |     |  |  |  |  |     |  |  |  | 0 | 0   |
| 20 | Tào Thanh Hải      | 18/08/1974 | 095074009259 | Hệ thống thông tin                    | Thạc sĩ |  |  |  |     | 100 |     |  |  |  |  |     |  |  |  | 1 | 100 |
| 21 | Võ Thị Diễm Phương | 08/08/1989 | 095189000288 | Việt Nam học                          | Thạc sĩ |  |  |  |     |     |     |  |  |  |  | 100 |  |  |  | 1 | 100 |
| 22 | Hồ Thị Mỹ Ly       | 10/09/1982 | 066182011588 | Giáo dục học                          | Thạc sĩ |  |  |  |     |     | 100 |  |  |  |  |     |  |  |  | 1 | 100 |
| 23 | Trịnh Minh Hiếu    | 12/01/1984 | 091084017813 | Lịch sử Việt Nam                      | Thạc sĩ |  |  |  |     |     | 100 |  |  |  |  |     |  |  |  | 1 | 100 |
| 24 | Huỳnh Huy Tuấn     | 22/12/1973 | 095073000095 | Khoa học máy tính                     | Thạc sĩ |  |  |  |     | 100 |     |  |  |  |  |     |  |  |  | 1 | 100 |

DẤU  
 TRƯỞNG  
 ĐẠI HỌC  
 BẠC



[illegible]



[illegible]



|    |                         |            |              |                                     |         |     |  |  |     |  |     |  |  |     |     |  |     |  |  |     |   |     |
|----|-------------------------|------------|--------------|-------------------------------------|---------|-----|--|--|-----|--|-----|--|--|-----|-----|--|-----|--|--|-----|---|-----|
| 51 | Huỳnh Lâm Thị Ngọc Thảo | 11/05/1984 | 095184002286 | Hoá học                             | Thạc sĩ |     |  |  |     |  |     |  |  |     |     |  |     |  |  | 100 | 1 | 100 |
| 52 | Mai Thị Ngọc Hương      | 03/01/1983 | 094183000417 | Chăn nuôi                           | Thạc sĩ |     |  |  | 100 |  |     |  |  |     |     |  |     |  |  |     | 1 | 100 |
| 53 | Hoàng Kim Hồng          | 04/09/1985 | 095185000367 | Khoa học giáo dục                   | Thạc sĩ |     |  |  |     |  |     |  |  | 100 |     |  |     |  |  |     | 1 | 100 |
| 54 | Trương Thị Bé           | 07/07/1984 | 095184000345 | Kinh tế nông nghiệp                 | Thạc sĩ |     |  |  |     |  |     |  |  |     | 100 |  |     |  |  |     | 1 | 100 |
| 55 | Triệu Yến Yến           | 06/12/1975 | 095175000156 | Quản lý khoa học và công nghệ       | Thạc sĩ |     |  |  | 100 |  |     |  |  |     |     |  |     |  |  |     | 1 | 100 |
| 56 | Trần Thị Kim Ngân       | 21/11/1988 | 082188001086 | Kế toán                             | Thạc sĩ |     |  |  |     |  |     |  |  |     | 100 |  |     |  |  |     | 1 | 100 |
| 57 | Trần Mạnh Hùng          | 07/01/1959 | 385563377    | Văn học Việt Nam                    | Tiến sĩ |     |  |  |     |  |     |  |  |     |     |  | 100 |  |  |     | 1 | 100 |
| 58 | Lâm Tâm Nguyên          | 26/01/1979 | 095079000141 | Nuôi trồng thủy sản                 | Tiến sĩ | 100 |  |  |     |  |     |  |  |     |     |  |     |  |  |     | 1 | 100 |
| 59 | Nguyễn Thị Phương       | 17/10/1984 | 095184000344 | Tài chính - Ngân hàng               | Thạc sĩ |     |  |  |     |  |     |  |  | 100 |     |  |     |  |  |     | 1 | 100 |
| 60 | Phan Việt Đua           | 24/10/1990 | 095090000152 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | Thạc sĩ |     |  |  | 100 |  |     |  |  |     |     |  |     |  |  |     | 1 | 100 |
| 61 | Nguyễn Văn Út           | 05/10/1984 | 095084000244 | Ngôn ngữ Anh                        | Đại học |     |  |  |     |  | 100 |  |  |     |     |  |     |  |  |     | 1 | 100 |
| 62 | Nguyễn Thị Chúc         | 16/04/1982 | 096182000316 | Công nghệ sinh học                  | Thạc sĩ |     |  |  | 100 |  |     |  |  |     |     |  |     |  |  |     | 1 | 100 |
| 63 | Đương Thế Lân           | 23/02/1987 | 095087000181 | Kinh tế phát triển                  | Thạc sĩ |     |  |  |     |  |     |  |  |     | 100 |  |     |  |  |     | 1 | 100 |



|    |                        |            |              |                                     |         |     |  |  |  |     |     |     |  |     |  |     |     |  |  |  |   |     |
|----|------------------------|------------|--------------|-------------------------------------|---------|-----|--|--|--|-----|-----|-----|--|-----|--|-----|-----|--|--|--|---|-----|
| 64 | Nguyễn Thị Kim Xuân    | 12/10/1978 | 086178000604 | Quản lý tài nguyên và môi trường    | Tiến sĩ | 100 |  |  |  |     |     |     |  |     |  |     |     |  |  |  | 1 | 100 |
| 65 | Ngô Đức Khánh          | 01/01/1985 | 095085000199 | Địa lý học                          | Tiến sĩ |     |  |  |  |     |     | 100 |  |     |  |     |     |  |  |  | 1 | 100 |
| 66 | Lê Huỳnh Như           | 09/09/1988 | 095188000338 | Tài chính - Ngân hàng               | Thạc sĩ |     |  |  |  |     |     |     |  | 100 |  |     |     |  |  |  | 1 | 100 |
| 67 | Nguyễn Hữu Tâm         | 15/09/1978 | 093078000297 | Toán học                            | Thạc sĩ |     |  |  |  |     | 100 |     |  |     |  |     |     |  |  |  | 1 | 100 |
| 68 | Phạm Thị Kiều Trân     | 05/05/1991 | 091191000525 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | Thạc sĩ |     |  |  |  |     |     |     |  |     |  |     | 100 |  |  |  | 1 | 100 |
| 69 | Nguyễn Thị Bích Ngân   | 01/01/1989 | 093189005720 | Quản trị kinh doanh                 | Thạc sĩ |     |  |  |  | 100 |     |     |  |     |  |     |     |  |  |  | 1 | 100 |
| 70 | Lê Thị Thêm            | 20/06/1985 | 095185000349 | Luật kinh tế                        | Thạc sĩ |     |  |  |  |     |     |     |  |     |  | 100 |     |  |  |  | 1 | 100 |
| 71 | Nguyễn Lê Lý           | 04/08/1980 | 095180009546 | Luật kinh tế                        | Thạc sĩ |     |  |  |  |     |     |     |  | 100 |  |     |     |  |  |  | 1 | 100 |
| 72 | Nguyễn Hiếu Trung      | 03/04/1970 | 095070000103 | Ngôn ngữ Anh                        | Thạc sĩ |     |  |  |  |     |     | 100 |  |     |  |     |     |  |  |  | 1 | 100 |
| 73 | Trần Thanh Lâm         | 30/10/1980 | 094080008957 | Sinh học                            | Tiến sĩ |     |  |  |  |     |     | 100 |  |     |  |     |     |  |  |  | 1 | 100 |
| 74 | Võ Thị Phương Hồng Hợp | 01/01/1989 | 095189011152 | Quản trị kinh doanh                 | Thạc sĩ |     |  |  |  | 100 |     |     |  |     |  |     |     |  |  |  | 1 | 100 |
| 75 | Dương Văn Trọng        | 05/04/1986 | 096086000196 | Vật lý lý thuyết và vật lý toán     | Thạc sĩ |     |  |  |  |     |     | 100 |  |     |  |     |     |  |  |  | 1 | 100 |
| 76 | Bùi Thị Thu Lan        | 01/09/1990 | 036090013573 | Kế toán                             | Thạc sĩ |     |  |  |  |     |     |     |  |     |  | 100 |     |  |  |  | 1 | 100 |
| 77 | Lâm Quốc Huy           | 26/01/1983 | 095083000190 | Kỹ thuật môi trường                 | Thạc sĩ |     |  |  |  | 100 |     |     |  |     |  |     |     |  |  |  | 1 | 100 |





[illegible]



|     |                      |            |              |                                        |         |  |     |     |     |     |  |     |  |     |     |     |  |  |  |  |   |     |
|-----|----------------------|------------|--------------|----------------------------------------|---------|--|-----|-----|-----|-----|--|-----|--|-----|-----|-----|--|--|--|--|---|-----|
| 92  | Nguyễn Thị Sang      | 08/10/1974 | 095174000137 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn  | Thạc sĩ |  |     |     |     |     |  | 100 |  |     |     |     |  |  |  |  | 1 | 100 |
| 93  | Nguyễn Ái Hoàng Châu | 28/10/1969 | 046069000578 | Sư phạm Tiếng Anh                      | Thạc sĩ |  |     |     |     |     |  |     |  | 100 |     |     |  |  |  |  | 1 | 100 |
| 94  | Phạm Giang Nam       | 05/09/1976 | 037076005513 | Khoa học môi trường                    | Thạc sĩ |  |     | 100 |     |     |  |     |  |     |     |     |  |  |  |  | 1 | 100 |
| 95  | Tiền Hải Lý          | 19/05/1968 | 095068000089 | Nuôi trồng thủy sản                    | Tiến sĩ |  | 100 |     |     |     |  |     |  |     |     |     |  |  |  |  | 1 | 100 |
| 96  | Nguyễn Tiến Sĩ       | 26/06/1980 | 086080009294 | Thủ y                                  | Thạc sĩ |  |     |     |     | 100 |  |     |  |     |     |     |  |  |  |  | 1 | 100 |
| 97  | Nguyễn Văn Ngoan     | 17/12/1990 | 095090000151 | Kế toán                                | Thạc sĩ |  |     |     |     |     |  |     |  |     | 100 |     |  |  |  |  | 1 | 100 |
| 98  | Nguyễn Thanh Thư     | 26/12/1983 | 095083000196 | Thủ y                                  | Thạc sĩ |  |     |     |     | 100 |  |     |  |     |     |     |  |  |  |  | 1 | 100 |
| 99  | Phạm Thanh Loan      | 07/03/1989 | 095189000300 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn  | Thạc sĩ |  |     |     |     |     |  | 100 |  |     |     |     |  |  |  |  | 1 | 100 |
| 100 | Phạm Ánh Sương       | 01/01/1982 | 096182000315 | Quản trị kinh doanh                    | Thạc sĩ |  |     |     | 100 |     |  |     |  |     |     |     |  |  |  |  | 1 | 100 |
| 101 | Trịnh Thị Khả Duyên  | 30/08/1983 | 095183000316 | Lý luận và phương pháp dạy học âm nhạc | Thạc sĩ |  |     |     |     |     |  |     |  |     | 100 |     |  |  |  |  | 1 | 100 |
| 102 | Mai Hoà An           | 20/09/1990 | 082090015562 | Kinh tế nông nghiệp                    | Thạc sĩ |  |     |     |     |     |  |     |  |     |     | 100 |  |  |  |  | 1 | 100 |



|     |                      |            |              |                                       |         |  |     |  |  |     |  |  |     |     |     |  |     |  |  |  |   |     |
|-----|----------------------|------------|--------------|---------------------------------------|---------|--|-----|--|--|-----|--|--|-----|-----|-----|--|-----|--|--|--|---|-----|
| 103 | Nguyễn Phước Hoàng   | 28/08/1975 | 095075000091 | Lý luận và phương pháp dạy học        | Tiến sĩ |  |     |  |  |     |  |  | 100 |     |     |  |     |  |  |  | 1 | 100 |
| 104 | Lê Mỹ Phương         | 31/10/1986 | 095186000335 | Nuôi trồng thủy sản                   | Tiến sĩ |  |     |  |  |     |  |  | 100 |     |     |  |     |  |  |  | 1 | 100 |
| 105 | Hồ Thị Nguyệt Linh   | 02/07/1985 | 092185008867 | Hoá hữu cơ                            | Thạc sĩ |  |     |  |  |     |  |  | 100 |     |     |  |     |  |  |  | 1 | 100 |
| 106 | Nguyễn Thông Minh    | 06/03/1972 | 094072002274 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Thạc sĩ |  |     |  |  |     |  |  |     |     |     |  | 100 |  |  |  | 1 | 100 |
| 107 | Nguyễn Văn Tuấn      | 25/08/1978 | 093078000298 | Kinh tế nông nghiệp                   | Tiến sĩ |  |     |  |  |     |  |  |     |     | 100 |  |     |  |  |  | 1 | 100 |
| 108 | Lê Hoàng Vũ          | 13/03/1983 | 096083000267 | Nuôi trồng thủy sản                   | Tiến sĩ |  | 100 |  |  |     |  |  |     |     |     |  |     |  |  |  | 1 | 100 |
| 109 | Phạm Thị Kim Thoa    | 16/02/1977 | 095177000172 | Giáo dục học                          | Thạc sĩ |  |     |  |  |     |  |  | 100 |     |     |  |     |  |  |  | 1 | 100 |
| 110 | Sơn Thanh Thoảng     | 17/07/1984 | 095184000366 | Kinh tế chính trị                     | Thạc sĩ |  |     |  |  | 100 |  |  |     |     |     |  |     |  |  |  | 1 | 100 |
| 111 | Dương Thị Bích Huyền | 26/09/1982 | 095182000244 | Khoa học đất                          | Thạc sĩ |  |     |  |  |     |  |  |     |     | 100 |  |     |  |  |  | 1 | 100 |
| 112 | Đỗ Thị Liên          | 18/08/1982 | 036182012462 | Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam        | Thạc sĩ |  |     |  |  |     |  |  |     |     |     |  | 100 |  |  |  | 1 | 100 |
| 113 | Trịnh Hữu Lực        | 08/11/1989 | 095089000158 | Kế toán                               | Tiến sĩ |  |     |  |  |     |  |  |     |     | 100 |  |     |  |  |  | 1 | 100 |
| 114 | Huỳnh Văn Viên       | 12/05/1983 | 095083000195 | Khoa học giáo dục                     | Thạc sĩ |  |     |  |  |     |  |  |     | 100 |     |  |     |  |  |  | 1 | 100 |



|     |                       |            |              |                                |         |  |  |     |  |     |  |  |     |     |  |  |     |     |  |  |  |   |     |
|-----|-----------------------|------------|--------------|--------------------------------|---------|--|--|-----|--|-----|--|--|-----|-----|--|--|-----|-----|--|--|--|---|-----|
| 115 | Nguyễn Thị Diễm Trang | 12/06/1987 | 095187000308 | Kế toán                        | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |  |  |     |     |  |  | 100 |     |  |  |  | 1 | 100 |
| 116 | Bùi Thị Hiền          | 10/09/1988 | 037188006442 | Quản trị kinh doanh            | Thạc sĩ |  |  | 100 |  |     |  |  |     |     |  |  |     |     |  |  |  | 1 | 100 |
| 117 | Nguyễn Khải Hoàn      | 25/12/1981 | 095081000161 | Toán học                       | Thạc sĩ |  |  |     |  | 100 |  |  |     |     |  |  |     |     |  |  |  | 1 | 100 |
| 118 | Võ Hoàng Khiêm        | 15/12/1964 | 095064000066 | Tài chính - Ngân hàng          | Tiến sĩ |  |  |     |  |     |  |  | 100 |     |  |  |     |     |  |  |  | 1 | 100 |
| 119 | Hà Thị Phương Anh     | 30/07/1989 | 095189000291 | Khoa học máy tính              | Thạc sĩ |  |  |     |  | 100 |  |  |     |     |  |  |     |     |  |  |  | 1 | 100 |
| 120 | Trương Thị Xuân Thảo  | 16/02/1988 | 095188005252 | Quản trị kinh doanh            | Thạc sĩ |  |  | 100 |  |     |  |  |     |     |  |  |     |     |  |  |  | 1 | 100 |
| 121 | Nguyễn Thị Kiều Sâm   | 10/01/1981 | 086181000637 | Khoa học cây trồng             | Tiến sĩ |  |  |     |  |     |  |  |     |     |  |  | 100 |     |  |  |  | 1 | 100 |
| 122 | Ngọc Khả Tú           | 04/05/1991 | 095191000216 | Ngôn ngữ Anh                   | Thạc sĩ |  |  |     |  | 100 |  |  |     |     |  |  |     |     |  |  |  | 1 | 100 |
| 123 | Lê Hồng Nga           | 01/01/1989 | 094189012876 | Tài chính - Ngân hàng          | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |  |  |     | 100 |  |  |     |     |  |  |  | 1 | 100 |
| 124 | Dương Minh Ngọc       | 07/05/1988 | 095088000153 | Văn học nước ngoài             | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |  |  |     |     |  |  |     | 100 |  |  |  | 1 | 100 |
| 125 | Trương Thị Kiều       | 20/05/1990 | 095190000340 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |  |  |     |     |  |  |     | 100 |  |  |  | 1 | 100 |
| 126 | Nguyễn Văn Khởi       | 01/01/1983 | 095083000437 | Vật lý kỹ thuật                | Thạc sĩ |  |  |     |  | 100 |  |  |     |     |  |  |     |     |  |  |  | 1 | 100 |



|     |                          |            |              |                                         |         |  |  |  |     |     |  |     |  |  |     |     |  |     |     |  |   |     |
|-----|--------------------------|------------|--------------|-----------------------------------------|---------|--|--|--|-----|-----|--|-----|--|--|-----|-----|--|-----|-----|--|---|-----|
| 127 | Lữ Thị<br>Thùy Vân       | 10/04/1986 | 095186003221 | Tiếng<br>Việt và<br>văn hoá<br>Việt Nam | Thạc sĩ |  |  |  |     |     |  |     |  |  |     |     |  | 100 |     |  | 1 | 100 |
| 128 | Lâm<br>Hoàng<br>Mai      | 01/01/1983 | 095083004730 | Giáo dục<br>Thể chất                    | Thạc sĩ |  |  |  |     | 100 |  |     |  |  |     |     |  |     |     |  | 1 | 100 |
| 129 | Nguyễn<br>Vinh<br>Quang  | 01/01/1988 | 095088000164 | Khoa học<br>giáo dục                    | Thạc sĩ |  |  |  | 100 |     |  |     |  |  |     |     |  |     |     |  | 1 | 100 |
| 130 | Trần<br>Hồng<br>Định     | 09/02/1983 | 095183002971 | Khác                                    | Tiến sĩ |  |  |  |     | 100 |  |     |  |  |     |     |  |     |     |  | 1 | 100 |
| 131 | Hồ Hữu<br>Tường          | 01/07/1981 | 095081004837 | Giáo dục<br>học                         | Tiến sĩ |  |  |  |     |     |  |     |  |  | 100 |     |  |     |     |  | 1 | 100 |
| 132 | Võ Ngọc<br>Lợi           | 06/08/1987 | 095187000305 | Hệ thống<br>thông tin                   | Thạc sĩ |  |  |  |     | 100 |  |     |  |  |     |     |  |     |     |  | 1 | 100 |
| 133 | Phạm<br>Đình Trí         | 31/03/1964 | 079064013542 | Vật lý kỹ<br>thuật                      | Thạc sĩ |  |  |  |     |     |  |     |  |  |     |     |  |     | 100 |  | 1 | 100 |
| 134 | Mai Như<br>Phương        | 01/01/1986 | 334297433    | Bảo vệ<br>thực vật                      | Tiến sĩ |  |  |  |     |     |  |     |  |  |     | 100 |  |     |     |  | 1 | 100 |
| 135 | Phạm<br>Tiến<br>Công     | 09/12/1971 | 037071003380 | Tâm lý<br>học                           | Thạc sĩ |  |  |  |     |     |  | 100 |  |  |     |     |  |     |     |  | 1 | 100 |
| 136 | Nguyễn<br>Thị Thu<br>Hậu | 28/04/1989 | 095189000286 | Kế toán                                 | Thạc sĩ |  |  |  |     |     |  |     |  |  |     | 100 |  |     |     |  | 1 | 100 |



Ngày xuất: 23/05/2025 09:28

**2.1.2 Danh sách ngành đứng tên của đội ngũ giảng viên toàn thời gian: Trình độ Thạc sĩ**

| STT | Họ và tên | Ngày,tháng,năm sinh | Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu | Chuyên môn đào tạo | Chức danh khoa học | Trình độ |
|-----|-----------|---------------------|--------------------------|--------------------|--------------------|----------|
|-----|-----------|---------------------|--------------------------|--------------------|--------------------|----------|





Ngày xuất: 23/05/2025 09:28

2.1.3 Danh sách ngành đứng tên của đội ngũ giảng viên toàn thời gian: Trình độ Tiến sĩ

| STT | Họ và tên | Ngày,tháng,năm sinh | Số CMTND/CCCD/ hộ chiếu | Chuyên môn đào tạo | Chức danh khoa học | Trình độ |
|-----|-----------|---------------------|-------------------------|--------------------|--------------------|----------|
|-----|-----------|---------------------|-------------------------|--------------------|--------------------|----------|





2.2 Danh sách đội ngũ giảng viên thỉnh giảng:

| STT | Họ và tên              | Ngày, tháng, năm sinh | Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu | Quốc tịch | Giới tính | Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng | Thời hạn hợp đồng | Ngày bắt đầu hợp đồng | Ngày kết thúc hợp đồng | Chức danh khoa học | Trình độ | Chuyên môn được đào tạo | Thâm niên công tác | Tên doanh nghiệp                             | Mã ngành tham gia ĐTTX | Tên ngành tham gia ĐTTX | Thời gian (số giờ trung bình tham gia ĐTTX/ tuần) |
|-----|------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------|-----------|-----------------------------|-------------------|-----------------------|------------------------|--------------------|----------|-------------------------|--------------------|----------------------------------------------|------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------|
| 1   | Trịnh Lê Hồng Phương   | 10/06/1985            | 079085025002             |           | Nam       | 01/10/2024                  | HĐTG              | 01/10/2024            | 20/06/2025             |                    | Tiến sĩ  | Hoá học                 | 15 năm             | Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh |                        |                         |                                                   |
| 2   | Nguyễn Hoàng Duy Thiện | 24/07/1983            | 084083002015             |           | Nam       | 03/02/2025                  | HĐTG              | 03/02/2025            | 20/06/2025             |                    | Thạc sĩ  | Công nghệ thông tin     | 15 năm             | Trường Đại học Trà Vinh                      |                        |                         |                                                   |
| 3   | Trần Ngọc Bích         | 28/05/1968            | 056068000024             |           | Nam       | 01/10/2024                  | HĐTG              | 01/10/2024            | 20/06/2025             | Phó giáo sư        | Tiến sĩ  | Thú y                   | 20 năm             | Trường Nông nghiệp, Đại học Cần Thơ          |                        |                         |                                                   |
| 4   | Đoàn Vũ Phong          | 30/12/1982            | 095082010359             |           | Nam       | 01/10/2024                  | HĐTG              | 01/10/2024            | 20/06/2025             |                    | Thạc sĩ  | Nuôi trồng thủy sản     | 15 năm             | Cty TNHH Dược Thủy sản Hùng Hưng             |                        |                         | 0                                                 |
| 5   | Ngô Thị Thu Thảo       | 26/08/1966            | 0241660000257            |           | Nữ        | 03/02/2025                  | HĐTG              | 03/02/2025            | 20/06/2025             | Phó giáo sư        | Tiến sĩ  | Nuôi trồng thủy sản     | 20 năm             | Đại học Cần Thơ                              |                        |                         |                                                   |





|    |                     |            |              |  |     |            |      |            |            |             |         |                     |        |                                                |  |  |  |
|----|---------------------|------------|--------------|--|-----|------------|------|------------|------------|-------------|---------|---------------------|--------|------------------------------------------------|--|--|--|
| 6  | Nguyễn Thanh Tùng   | 19/08/1963 | 083063000111 |  | Nam | 01/10/2024 | HĐTG | 01/10/2024 | 20/06/2025 |             | Tiến sĩ | Nuôi trồng thủy sản | 20 năm | Viện nghiên cứu và NTTS                        |  |  |  |
| 7  | Trang Ngọc Tuấn     | 20/03/1972 | 095075000179 |  | Nam | 01/10/2024 | HĐTG | 01/10/2024 | 20/06/2025 |             | Thạc sĩ | Kinh tế học         | 10 năm | Chi cục Thuế Bạc Liêu                          |  |  |  |
| 8  | Nguyễn Thị Kim Liên | 13/12/1973 | 082175003600 |  | Nữ  | 01/10/2024 | HĐTG | 01/10/2024 | 20/06/2025 | Phó giáo sư | Tiến sĩ | Nuôi trồng thủy sản | 20 năm | Trường Thủy sản, Đại học Cần Thơ               |  |  |  |
| 9  | Lê Ánh Tuyết        | 09/11/1975 | 385000196    |  | Nữ  | 03/02/2025 | HĐTG | 03/02/2025 | 20/06/2025 |             | Thạc sĩ | Hồ Chí Minh học     | 20 năm | Đảng uỷ khối các cơ quan tỉnh Bạc Liêu         |  |  |  |
| 10 | Huỳnh Xuân Phát     | 29/12/1961 | 05406100038  |  | Nam | 01/10/2024 | HĐTG | 01/10/2024 | 20/06/2025 |             | Thạc sĩ | Toán học            | 20 năm | Nghỉ hưu                                       |  |  |  |
| 11 | Nguyễn Chí Hậu      | 19/03/1981 | 095096007022 |  | Nam | 01/10/2024 | HĐTG | 01/10/2024 | 20/06/2025 |             | Thạc sĩ | Luật                | 10 năm | Công ty Luật TNHH Đoàn Đình Mỹ và cộng sự      |  |  |  |
| 12 | Phan Thị Phương Nam | 13/02/1977 | 084177002179 |  | Nữ  | 03/02/2025 | HĐTG | 03/02/2025 | 20/06/2025 |             | Thạc sĩ | Công nghệ thông tin | 20 năm | Trường Đại học Trà Vinh                        |  |  |  |
| 13 | Nguyễn Văn Bo       | 01/01/1982 | 094082000264 |  | Nam | 03/02/2025 | HĐTG | 03/02/2025 | 20/06/2025 |             | Tiến sĩ | Khoa học cây trồng  | 15 năm | Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Bạc Liêu |  |  |  |
| 14 | Võ Thành Toàn       | 12/08/1973 | 094073000106 |  | Nam | 01/10/2024 | HĐTG | 01/10/2024 | 20/06/2025 | Phó giáo sư | Tiến sĩ | Nuôi trồng thủy sản | 20 năm | Trường Thủy sản, Đại học Cần Thơ               |  |  |  |



|    |                        |            |              |  |     |            |      |            |            |                |         |                          |           |                                                      |  |  |   |
|----|------------------------|------------|--------------|--|-----|------------|------|------------|------------|----------------|---------|--------------------------|-----------|------------------------------------------------------|--|--|---|
| 15 | Vũ Ngọc<br>Út          | 07/09/1969 | 066069000005 |  | Nam | 01/10/2024 | HĐTG | 01/10/2024 | 20/06/2025 | Giáo sư        | Tiến sĩ |                          | 20<br>năm | Trường<br>thủy sản,<br>Đại học<br>Cần Thơ            |  |  | 0 |
| 16 | Trần Thị<br>Thảo       | 24/01/1970 | 086170000091 |  | Nữ  | 03/02/2025 | HĐTG | 03/02/2025 | 20/06/2025 |                | Tiến sĩ | Công nghệ<br>thông tin   | 20<br>năm | Đại học<br>Cần Thơ                                   |  |  |   |
| 17 | Trương<br>Quỳnh<br>Nhu | 24/11/1988 | 086188014503 |  | Nữ  | 03/02/2025 | HĐTG | 03/02/2025 | 20/06/2025 |                | Tiến sĩ |                          | 10<br>năm | Đại học<br>Cần Thơ                                   |  |  |   |
| 18 | Lê Phong<br>Dũ         | 04/01/1982 | 084082002168 |  | Nam | 03/02/2025 | HĐTG | 03/02/2025 | 20/06/2025 |                | Thạc sĩ | Công nghệ<br>thông tin   | 10<br>năm | Trường<br>Đại học<br>Trà Vinh                        |  |  |   |
| 19 | Đặng<br>Trung<br>Thắng | 12/02/1963 | 095063000067 |  | Nam | 01/10/2024 | HĐTG | 01/10/2024 | 20/06/2025 |                | Thạc sĩ | Tài chính -<br>Ngân hàng | 20<br>năm | Nghỉ hưu                                             |  |  | 0 |
| 20 | Phạm<br>Thanh<br>Liêm  | 02/04/1967 | 086067000026 |  | Nam | 01/10/2024 | HĐTG | 01/10/2024 | 20/06/2025 | Phó<br>giáo sư | Tiến sĩ | Nuôi trồng<br>thủy sản   | 20<br>năm | Trường<br>Thủy sản,<br>Đại học<br>Cần Thơ            |  |  |   |
| 21 | Thái Công<br>Dân       | 01/01/1965 | 082060003410 |  | Nam | 01/10/2024 | HĐTG | 01/10/2024 | 20/06/2025 |                | Tiến sĩ | Quản lý<br>giáo dục      | 20<br>năm | Khoa<br>Ngoại ngữ,<br>Đại học<br>Cần Thơ             |  |  |   |
| 22 | Huỳnh<br>Kim Quýt      | 21/01/1978 | 082178006439 |  | Nữ  | 01/10/2024 | HĐTG | 01/10/2024 | 20/06/2025 |                | Thạc sĩ | Công nghệ<br>thông tin   | 10<br>năm | Trường<br>Đại học<br>Tiền Giang                      |  |  |   |
| 23 | Nguyễn<br>Duy Hưng     | 01/01/1966 | 037066004121 |  | Nam | 01/10/2024 | HĐTG | 01/10/2024 | 20/06/2025 |                | Thạc sĩ | Thú y                    | 15<br>năm | Chi cục<br>chăn nuôi<br>và Thú y<br>tỉnh Bạc<br>Liêu |  |  |   |
| 24 | Từ Thị<br>Cầm Thủy     | 02/03/1975 | 095118000278 |  | Nữ  | 03/02/2025 | HĐTG | 03/02/2025 | 20/06/2025 |                | Thạc sĩ | Báo chí học              | 10<br>năm | Báo Bạc<br>Liêu                                      |  |  |   |



|    |                        |            |              |  |     |            |      |            |            |                |         |                          |           |                                                              |  |  |   |
|----|------------------------|------------|--------------|--|-----|------------|------|------------|------------|----------------|---------|--------------------------|-----------|--------------------------------------------------------------|--|--|---|
| 25 | Lê Minh<br>Trường      | 01/05/1976 | 092076002582 |  | Nam | 03/02/2025 | HĐTG | 03/02/2025 | 20/06/2025 | Phó<br>giáo sư | Tiến sĩ | Bảo vệ thực<br>vật       | 20<br>năm | Trường<br>Nông<br>nghiệp,<br>Đại học<br>Cần Thơ              |  |  |   |
| 26 | Trương<br>Thị Phúc     | 01/01/1976 | 095176000199 |  | Nữ  | 03/02/2025 | HĐTG | 03/02/2025 | 20/06/2025 |                | Thạc sĩ |                          | 20<br>năm | Đảng uỷ<br>khối các<br>cơ quan<br>tỉnh Bạc<br>Liêu           |  |  |   |
| 27 | Lê Kiều<br>Hiếu        | 09/01/1981 | 095189000329 |  | Nữ  | 03/02/2025 | HĐTG | 03/02/2025 | 20/06/2025 |                | Tiến sĩ | Khoa học<br>cây trồng    | 20<br>năm | Chi cục<br>trồng trọt<br>và Bảo vệ<br>thực vật<br>Bạc Liêu   |  |  |   |
| 28 | Huỳnh<br>Văn Bảo       | 01/01/1976 | 096076020612 |  | Nam | 01/10/2024 | HĐTG | 01/10/2024 | 20/06/2025 |                | Thạc sĩ | Tài chính -<br>Ngân hàng | 15<br>năm | Ngân hàng<br>TMCP<br>Phát triển<br>TPHCM -<br>CN Bạc<br>Liêu |  |  | 0 |
| 29 | Lê Minh<br>Hiền        | 01/01/1976 | 079176014830 |  | Nam | 03/02/2025 | HĐTG | 03/02/2025 | 20/06/2025 |                | Thạc sĩ | Kinh tế<br>chính trị     | 20<br>năm | Trường<br>Chính trị<br>Châu Văn<br>Đặng                      |  |  |   |
| 30 | Đoàn<br>Nhật<br>Trường | 12/03/1980 | 084081000045 |  | Nam | 01/10/2024 | HĐTG | 01/10/2024 | 20/06/2025 |                | Thạc sĩ | Công nghệ<br>thông tin   | 10<br>năm | Mobiphon<br>e tỉnh Bạc<br>Liêu                               |  |  |   |
| 31 | Ngô Viết<br>Thịnh      | 24/03/1977 | 453514556    |  | Nam | 01/10/2024 | HĐTG | 01/10/2024 | 20/06/2025 |                | Thạc sĩ | Công nghệ<br>thông tin   | 10<br>năm | Trường<br>Đại học<br>Nam Cần<br>Thơ                          |  |  |   |
| 32 | Nguyễn<br>Hồng Quý     | 09/10/1962 | 092062001231 |  | Nam | 03/02/2025 | HĐTG | 03/02/2025 | 20/06/2025 |                | Thạc sĩ | Ngôn ngữ<br>Anh          | 20<br>năm | Đại học<br>Cần Thơ                                           |  |  |   |



|    |                    |            |              |  |     |            |      |            |            |             |         |                                 |        |                                                 |  |  |   |
|----|--------------------|------------|--------------|--|-----|------------|------|------------|------------|-------------|---------|---------------------------------|--------|-------------------------------------------------|--|--|---|
| 33 | Nguyễn Văn Hòa     | 04/04/1961 | 093061000083 |  | Nam | 01/10/2024 | HĐTG | 01/10/2024 | 20/06/2025 | Giáo sư     | Tiến sĩ | Sinh học                        | 20 năm | Trường Thủy sản, Đại học Cần Thơ                |  |  |   |
| 34 | Trần Văn Việt      | 07/12/1972 | 086072000193 |  | Nam | 01/10/2024 | HĐTG | 01/10/2024 | 20/06/2025 |             | Tiến sĩ | Kinh tế nông nghiệp             | 20 năm | Trường Thủy sản, Đại học Cần Thơ                |  |  |   |
| 35 | Lê Thị Thanh Diệu  | 01/01/1985 | 052185019613 |  | Nữ  | 01/10/2024 | HĐTG | 01/10/2024 | 20/06/2025 |             | Thạc sĩ | Kế toán                         | 15 năm | Trung tâm hỗ trợ dịch vụ HC-KT                  |  |  | 0 |
| 36 | Hồ Thúy Hằng       | 28/10/1984 | 093184001931 |  | Nữ  | 01/10/2024 | HĐTG | 01/10/2024 | 20/06/2025 |             | Thạc sĩ | Chăn nuôi                       | 10     | Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vĩnh Long       |  |  |   |
| 37 | Nguyễn Hữu Yến Nhi | 24/04/1984 | 089184000781 |  | Nữ  | 03/02/2025 | HĐTG | 03/02/2025 | 20/06/2025 |             | Tiến sĩ |                                 | 15 năm | Trường Đại học An Giang                         |  |  |   |
| 38 | Lý Hồng Thái       | 13/10/1976 | 095076000005 |  | Nam | 01/10/2024 | HĐTG | 01/10/2024 | 20/06/2025 |             | Thạc sĩ | Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh | 20 năm | Đại học Cần Thơ                                 |  |  | 0 |
| 39 | Võ Minh Khang      | 01/01/1973 | 095073000107 |  | Nam | 01/10/2024 | HĐTG | 01/10/2024 | 20/06/2025 |             | Thạc sĩ | Triết học                       | 15 năm | Trường Chính trị Châu Văn Đăng                  |  |  |   |
| 40 | Nguyễn Phú Hòa     | 25/03/1969 | 079170024936 |  | Nam | 03/02/2025 | HĐTG | 03/02/2025 | 20/06/2025 | Phó giáo sư | Tiến sĩ | Nuôi trồng thủy sản             | 20 năm | Trường Đại học Nông Lâm - Thành phố Hồ Chí Minh |  |  |   |



|    |                       |            |              |  |     |            |      |            |            |  |         |                                |        |                                                 |  |  |  |
|----|-----------------------|------------|--------------|--|-----|------------|------|------------|------------|--|---------|--------------------------------|--------|-------------------------------------------------|--|--|--|
| 41 | Nguyễn Tiến Phước     | 23/01/1969 | 385428072    |  | Nam | 03/02/2025 | HĐTG | 03/02/2025 | 20/06/2025 |  | Thạc sĩ | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 20 năm | Trường Chính trị Châu Văn Đăng                  |  |  |  |
| 42 | Huỳnh Văn Hiền        | 04/08/1977 | 092077002988 |  | Nam | 01/10/2024 | HĐTG | 01/10/2024 | 20/06/2025 |  | Tiến sĩ | Kinh tế nông nghiệp            | 20 năm | Trường Thủy sản, Đại học Cần Thơ                |  |  |  |
| 43 | Nguyễn Thị Hồng Duyên | 02/03/1975 | 0941850849   |  | Nữ  | 01/10/2024 | HĐTG | 01/10/2024 | 20/06/2025 |  | Tiến sĩ | Toán học                       | 15 năm | Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng             |  |  |  |
| 44 | Phan Hoàng Mạnh       | 10/03/1974 | 087081014388 |  | Nam | 01/10/2024 | HĐTG | 01/10/2024 | 20/06/2025 |  | Thạc sĩ | Thú y                          | 10     | Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Bạc Liêu        |  |  |  |
| 45 | Tăng Hồng Siêu        | 02/03/1975 | 095064000093 |  | Nam | 01/10/2024 | HĐTG | 01/10/2024 | 20/06/2025 |  | Thạc sĩ | Thú y                          | 20 năm | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bạc Liêu |  |  |  |
| 46 | Đoàn Xuân Diệp        | 14/03/1978 | 096170001995 |  | Nam | 03/02/2025 | HĐTG | 03/02/2025 | 20/06/2025 |  | Tiến sĩ | Nuôi trồng thủy sản            | 20 năm | Trường Đại học Văn Lang, Thành phố Hồ Chí Minh  |  |  |  |
| 47 | Tô Hoàng Hiệp         | 01/01/1975 | 095075000115 |  | Nam | 01/10/2024 | HĐTG | 01/10/2024 | 20/06/2025 |  | Thạc sĩ | Triết học                      | 20 năm | Trường Chính trị Châu Văn Đăng                  |  |  |  |



|    |                      |            |               |  |    |            |      |            |            |  |         |                        |           |                                                 |  |  |   |
|----|----------------------|------------|---------------|--|----|------------|------|------------|------------|--|---------|------------------------|-----------|-------------------------------------------------|--|--|---|
| 48 | Nguyễn<br>Thị Nhã Vy | 01/01/1982 | 0951820005020 |  | Nữ | 01/10/2024 | HĐTG | 01/10/2024 | 20/06/2025 |  | Thạc sĩ | Quản trị<br>kinh doanh | 10<br>năm | Ngân hàng<br>thương<br>mại cổ<br>phần Việt<br>Á |  |  | 0 |
|----|----------------------|------------|---------------|--|----|------------|------|------------|------------|--|---------|------------------------|-----------|-------------------------------------------------|--|--|---|



Ngày xuất: 23/05/2025 09:28

2.2.1 Danh sách ngành đứng tên của đội ngũ giảng viên thỉnh giảng: Trình độ Đại học

| STT | Họ và tên              | Ngày, tháng, năm sinh | Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu | Chuyên môn đào tạo  | Chức danh khoa học | Trình độ | Trọng số tham gia giảng dạy các ngành |                     |                     |           |                     |              |                   |                  |                       |         |                 |                                |                  |                 | Tổng số ngành tham gia | Tổng trọng số |
|-----|------------------------|-----------------------|--------------------------|---------------------|--------------------|----------|---------------------------------------|---------------------|---------------------|-----------|---------------------|--------------|-------------------|------------------|-----------------------|---------|-----------------|--------------------------------|------------------|-----------------|------------------------|---------------|
|     |                        |                       |                          |                     |                    |          | Nuôi trồng thủy sản                   | Khoa học môi trường | Quản trị kinh doanh | Chăn nuôi | Công nghệ thông tin | Ngôn ngữ Anh | Giáo dục Tiểu học | Sư phạm Sinh học | Tài chính - Ngân hàng | Kế toán | Bảo vệ thực vật | Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam | Sư phạm Toán học | Sư phạm Hoá học |                        |               |
|     |                        |                       |                          |                     |                    |          | 7620301                               | 7440301             | 7340101             | 7620105   | 7480201             | 7220201      | 7140202           | 7140213          | 7340201               | 7340301 | 7620112         | 7220101                        | 7140209          | 7140212         |                        |               |
| 1   | Trịnh Lê Hồng Phương   | 10/06/1985            | 079085025002             | Hoá học             |                    | Tiến sĩ  |                                       |                     |                     |           |                     |              |                   |                  |                       |         |                 |                                |                  | 100             | 1                      | 100           |
| 2   | Nguyễn Hoàng Duy Thiện | 24/07/1983            | 084083002015             | Công nghệ thông tin |                    | Thạc sĩ  |                                       |                     |                     |           | 100                 |              |                   |                  |                       |         |                 |                                |                  |                 | 1                      | 100           |
| 3   | Trần Ngọc Bích         | 28/05/1968            | 056068000024             | Thú y               | Phó giáo sư        | Tiến sĩ  |                                       |                     |                     | 100       |                     |              |                   |                  |                       |         |                 |                                |                  |                 | 1                      | 100           |
| 4   | Đoàn Vũ Phong          | 30/12/1982            | 095082010359             | Nuôi trồng thủy sản |                    | Thạc sĩ  | 100                                   |                     |                     |           |                     |              |                   |                  |                       |         |                 |                                |                  |                 | 1                      | 100           |
| 5   | Ngô Thị Thu Thảo       | 26/08/1966            | 024166000257             | Nuôi trồng thủy sản | Phó giáo sư        | Tiến sĩ  | 100                                   |                     |                     |           |                     |              |                   |                  |                       |         |                 |                                |                  |                 | 1                      | 100           |
| 6   | Nguyễn Thanh Tùng      | 19/08/1963            | 083063000111             | Nuôi trồng thủy sản |                    | Tiến sĩ  | 100                                   |                     |                     |           |                     |              |                   |                  |                       |         |                 |                                |                  |                 | 1                      | 100           |
| 7   | Trang Ngọc Tuấn        | 20/03/1972            | 095075000179             | Kinh tế học         |                    | Thạc sĩ  |                                       |                     | 100                 |           |                     |              |                   |                  |                       |         |                 |                                |                  |                 | 1                      | 100           |
| 8   | Nguyễn Thị Kim Liên    | 13/12/1973            | 082175003600             | Nuôi trồng thủy sản | Phó giáo sư        | Tiến sĩ  | 100                                   |                     |                     |           |                     |              |                   |                  |                       |         |                 |                                |                  |                 | 1                      | 100           |
| 9   | Lê Ánh Tuyết           | 09/11/1975            | 385000196                | Hồ Chí Minh học     |                    | Thạc sĩ  |                                       |                     |                     |           |                     |              |                   |                  |                       | 100     |                 |                                |                  |                 | 1                      | 100           |
| 10  | Huỳnh Xuân Phát        | 29/12/1961            | 05406100038              | Toán học            |                    | Thạc sĩ  |                                       |                     |                     |           |                     |              | 100               |                  |                       |         |                 |                                |                  |                 | 1                      | 100           |
| 11  | Nguyễn Chí Hậu         | 19/03/1981            | 095096007022             | Luật                |                    | Thạc sĩ  |                                       |                     |                     |           |                     |              |                   |                  | 100                   |         |                 |                                |                  |                 | 1                      | 100           |

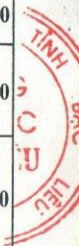


[illegible]

ĂN  
JON  
JHO  
CL  
★



|    |                       |            |              |                                 |             |         |     |  |  |     |     |  |  |  |     |  |  |  |   |     |
|----|-----------------------|------------|--------------|---------------------------------|-------------|---------|-----|--|--|-----|-----|--|--|--|-----|--|--|--|---|-----|
| 30 | Đoàn Nhựt Trường      | 12/03/1980 | 084081000045 | Công nghệ thông tin             |             | Thạc sĩ |     |  |  |     | 100 |  |  |  |     |  |  |  | 1 | 100 |
| 31 | Ngô Viết Thịnh        | 24/03/1977 | 453514556    | Công nghệ thông tin             |             | Thạc sĩ |     |  |  |     | 100 |  |  |  |     |  |  |  | 1 | 100 |
| 32 | Nguyễn Hồng Quý       | 09/10/1962 | 092062001231 | Ngôn ngữ Anh                    |             | Thạc sĩ |     |  |  |     | 100 |  |  |  |     |  |  |  | 1 | 100 |
| 33 | Nguyễn Văn Hòa        | 04/04/1961 | 093061000083 | Sinh học                        | Giáo sư     | Tiến sĩ | 100 |  |  |     |     |  |  |  |     |  |  |  | 1 | 100 |
| 34 | Trần Văn Việt         | 07/12/1972 | 086072000193 | Kinh tế nông nghiệp             |             | Tiến sĩ | 100 |  |  |     |     |  |  |  |     |  |  |  | 1 | 100 |
| 35 | Lê Thị Thanh Diệu     | 01/01/1985 | 052185019613 | Kế toán                         |             | Thạc sĩ |     |  |  |     |     |  |  |  | 100 |  |  |  | 1 | 100 |
| 36 | Hồ Thúy Hằng          | 28/10/1984 | 093184001931 | Chăn nuôi                       |             | Thạc sĩ |     |  |  | 50  |     |  |  |  |     |  |  |  | 1 | 50  |
| 37 | Nguyễn Hữu Yến Nhi    | 24/04/1984 | 089184000781 |                                 |             | Tiến sĩ | 100 |  |  |     |     |  |  |  |     |  |  |  | 1 | 100 |
| 38 | Lý Hồng Thái          | 13/10/1976 | 095076000005 | Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh |             | Thạc sĩ |     |  |  |     | 100 |  |  |  |     |  |  |  | 1 | 100 |
| 39 | Võ Minh Khang         | 01/01/1973 | 095073000107 | Triết học                       |             | Thạc sĩ | 100 |  |  |     |     |  |  |  |     |  |  |  | 1 | 100 |
| 40 | Nguyễn Phú Hòa        | 25/03/1969 | 079170024936 | Nuôi trồng thủy sản             | Phó giáo sư | Tiến sĩ | 100 |  |  |     |     |  |  |  |     |  |  |  | 1 | 100 |
| 41 | Nguyễn Tiến Phước     | 23/01/1969 | 385428072    | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam  |             | Thạc sĩ |     |  |  |     |     |  |  |  | 100 |  |  |  | 1 | 100 |
| 42 | Huỳnh Văn Hiền        | 04/08/1977 | 092077002988 | Kinh tế nông nghiệp             |             | Tiến sĩ | 100 |  |  |     |     |  |  |  |     |  |  |  | 1 | 100 |
| 43 | Nguyễn Thị Hồng Duyên | 02/03/1975 | 0941850849   | Toán học                        |             | Tiến sĩ |     |  |  |     | 100 |  |  |  |     |  |  |  | 1 | 100 |
| 44 | Phan Hoàng Mạnh       | 10/03/1974 | 087081014388 | Thú y                           |             | Thạc sĩ |     |  |  | 100 |     |  |  |  |     |  |  |  | 1 | 100 |
| 45 | Tăng Hồng Siêu        | 02/03/1975 | 095064000093 | Thú y                           |             | Thạc sĩ |     |  |  | 100 |     |  |  |  |     |  |  |  | 1 | 100 |





|    |                   |            |               |                     |         |     |  |  |  |  |  |  |  |     |  |  |  |  |  |   |     |
|----|-------------------|------------|---------------|---------------------|---------|-----|--|--|--|--|--|--|--|-----|--|--|--|--|--|---|-----|
| 46 | Đoàn Xuân Diệp    | 14/03/1978 | 096170001995  | Nuôi trồng thủy sản | Tiến sĩ | 100 |  |  |  |  |  |  |  |     |  |  |  |  |  | 1 | 100 |
| 47 | Tô Hoàng Hiệp     | 01/01/1975 | 095075000115  | Triết học           | Thạc sĩ | 100 |  |  |  |  |  |  |  |     |  |  |  |  |  | 1 | 100 |
| 48 | Nguyễn Thị Nhã Vy | 01/01/1982 | 0951820005020 | Quản trị kinh doanh | Thạc sĩ |     |  |  |  |  |  |  |  | 100 |  |  |  |  |  | 1 | 100 |



Ngày xuất: 23/05/2025 09:28

2.2.2 Danh sách ngành đứng tên của đội ngũ giảng viên thỉnh giảng: Trình độ Thạc sĩ

| STT | Họ và tên | Ngày,tháng,năm sinh | Số CMTND/CCCD/ hộ chiếu | Chuyên môn đào tạo | Chức danh khoa học | Trình độ |
|-----|-----------|---------------------|-------------------------|--------------------|--------------------|----------|
|-----|-----------|---------------------|-------------------------|--------------------|--------------------|----------|





Ngày xuất: 23/05/2025 09:28

**2.2.3 Danh sách ngành đứng tên của đội ngũ giảng viên thỉnh giảng: Trình độ Tiến sĩ**

| STT | Họ và tên | Ngày, tháng, năm sinh | Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu | Chuyên môn đào tạo | Chức danh khoa học | Trình độ |
|-----|-----------|-----------------------|--------------------------|--------------------|--------------------|----------|
|-----|-----------|-----------------------|--------------------------|--------------------|--------------------|----------|

DÂN  
TRƯỞNG  
ĐẠI HỌC  
BẠCH



Ngày xuất: 23/05/2025 09:28

3. Danh sách cán bộ quản lý, nhân viên hỗ trợ chuyên trách về đào tạo từ xa

| STT | Họ và tên | Ngày, tháng, năm sinh | Số CMTND/ CCCD/ Hộ chiếu | Quốc tịch | Giới tính | Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng | Thời hạn hợp đồng | Chức danh khoa học | Trình độ | Chuyên môn được đào tạo | Mã ngành đại học | Thời gian quản lý, hỗ trợ chuyên trách về ĐTTX | Địa chỉ quản lý, hỗ trợ ĐTTX tại cơ sở đào tạo/ các trạm ĐTTX |
|-----|-----------|-----------------------|--------------------------|-----------|-----------|-----------------------------|-------------------|--------------------|----------|-------------------------|------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
|-----|-----------|-----------------------|--------------------------|-----------|-----------|-----------------------------|-------------------|--------------------|----------|-------------------------|------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|





Ngày xuất: 23/05/2025 09:28

5.Công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng

5.1 Cơ sở đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng

| Số quyết định | Ngày quyết định | Tổ chức công nhận                                                                |
|---------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 222/QĐ-TTKĐ   | 28/12/2023      | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh |

5.2 Chương trình đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng

| STT | Tên ngành đào tạo có chương trình đào tạo được công nhận kiểm định | Mã ngành đào tạo | Số QĐ công nhận kiểm định chất lượng | Ngày QĐ công nhận kiểm định chất lượng | Tên tổ chức công nhận kiểm định |
|-----|--------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------|
|-----|--------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------|

Ngày xuất: 23/05/2025 09:28

6. Hội đồng trường/ Hội đồng đại học

6.1 Quyết định thành lập

| Số quyết định | Ngày quyết định | Đơn vị ký ban hành quyết định |
|---------------|-----------------|-------------------------------|
| 438/QĐ-UBND   | 20/11/2022      | UBND Tỉnh Bạc Liêu            |
| 03/QĐ-UBND    | 08/01/2024      | UBND Tỉnh                     |
| 04/QĐ-UBND    | 08/01/2024      | UBND Tỉnh Bạc Liêu            |
| 120/QĐ-UBND   | 16/02/2022      | UBND Tỉnh Bạc Liêu            |
| 196/QĐ-UBND   | 01/06/2023      | UBND Tỉnh Bạc Liêu            |

6.2 Danh sách hội đồng trường

| STT | Họ và tên       | Học hàm, học vị               | Giới tính | Chức vụ | Cơ quan công tác          | Chức vụ nơi cơ quan công tác               |
|-----|-----------------|-------------------------------|-----------|---------|---------------------------|--------------------------------------------|
| 1   | Trần Nhật Bằng  | Thạc sĩ                       | Nam       | Ủy viên | TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU   | Trưởng ban, phòng, khoa và tương đương     |
| 2   | Võ Hoàng Khiêm  | Tiến sĩ                       | Nam       | Ủy viên | TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU   | Giảng viên cơ hữu                          |
| 3   | Hồ Hữu Tường    | Tiến sĩ                       | Nam       | Ủy viên | TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU   | Phó Trưởng ban, phòng, khoa và tương đương |
| 4   | Đặng Đan Thanh  | Không có chuyên môn giảng dạy | Nữ        | Ủy viên | TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU   | Thành viên hội đồng trường                 |
| 5   | Nguyễn Hữu Tâm  | Thạc sĩ                       | Nam       | Ủy viên | TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU   | Phó Trưởng ban, phòng, khoa và tương đương |
| 6   | Tô Việt Thu     | Thạc sĩ                       | Nữ        | Ủy viên | BTC Tỉnh Ủy Tỉnh Bạc Liêu | Giảng viên thỉnh giảng                     |
| 7   | Nguyễn Chí Dũng | Đại học                       | Nam       | Ủy viên | TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU   | Thành viên hội đồng trường                 |
| 8   | Lâm Thị Sang    | Tiến sĩ                       | Nữ        | Ủy viên | Nghỉ hưu                  | Thành viên hội đồng trường                 |
| 9   | Lưu Hoàng Ly    | Đại học                       | Nam       | Ủy viên | TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU   | Thành viên hội đồng trường                 |
| 10  | Phan Văn Đàn    | Tiến sĩ                       | Nam       | Ủy viên | TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU   | Hiệu trưởng                                |



|    |                     |         |     |          |                            |                                        |
|----|---------------------|---------|-----|----------|----------------------------|----------------------------------------|
| 11 | Ngô Công Hầu        | Thạc sĩ | Nam | Ủy viên  | TRƯỜNG ĐẠI HỌC<br>BẠC LIÊU | Thành viên hội đồng trường             |
| 12 | Ngô Đức Lưu         | Tiến sĩ | Nam | Chủ tịch | TRƯỜNG ĐẠI HỌC<br>BẠC LIÊU | Chủ tịch hội đồng trường               |
| 13 | Tô Vĩnh Sơn         | Tiến sĩ | Nam | Ủy viên  | TRƯỜNG ĐẠI HỌC<br>BẠC LIÊU | Trưởng ban, phòng, khoa và tương đương |
| 14 | Nguyễn Thị Kim Xuân | Tiến sĩ | Nữ  | Thư ký   | TRƯỜNG ĐẠI HỌC<br>BẠC LIÊU | Trưởng ban, phòng, khoa và tương đương |
| 15 | Tiền Hải Lý         | Tiến sĩ | Nam | Ủy viên  | TRƯỜNG ĐẠI HỌC<br>BẠC LIÊU | Phó Hiệu trưởng                        |

DAN  
 TRƯỞNG  
 ĐẠI HỌC  
 BẠC LIÊU  
 ?



Ngày xuất: 23/05/2025 09:28

**7. Các văn bản triển khai thực hiện quyền tự chủ**

| STT | Loại văn bản triển khai quyền tự chủ       | Nội dung văn bản                                                                                                        | QĐ ban hành     | Ngày QĐ ban hành | Cơ quan ban hành quyết định |
|-----|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------|-----------------------------|
| 1   | Danh mục vị trí việc làm                   | Đề án vị trí việc làm                                                                                                   | 852/ĐA-ĐHBL     | 19/12/2022       | Trường Đại học Bạc Liêu     |
| 2   | Quy chế tài chính                          | Về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2024-2025 cho Trường Đại học Bạc Liêu                                     | 65/QĐ-UBND      | 09/04/2024       | UBND Tỉnh Bạc Liêu          |
| 3   | Quy chế tài chính                          | Về việc cho phép Trường Đại học Bạc Liêu tiếp tục thực hiện phương án tự chủ tài chính đến hết năm 2022                 | 2149/QĐ-UBND    | 19/12/2022       | UBND Tỉnh Bạc Liêu          |
| 4   | Quy chế tổ chức và hoạt động               | Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Bạc Liêu                                                                   | 07-NQ-HĐT       | 18/10/2022       | Trường Đại học Bạc Liêu     |
| 5   | Quy chế tài chính                          | Về việc phân loại, giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính cho Trường Đại học Bạc Liêu, giai đoạn 2019-2021 | 2191/QĐ-UBND    | 04/12/2019       | UBND tỉnh Bạc Liêu          |
| 6   | Quy định về công tác cán bộ, nhân sự       | Quy định tuyển dụng và quản lý sử dụng viên chức                                                                        | 25/2024/QĐ-UBND | 18/07/2024       | UBND tỉnh Bạc Liêu          |
| 7   | Quy chế tài chính                          | Ban hành quy chế tài chính Trường Đại học Bạc Liêu                                                                      | 09-NQ-HĐT       | 20/10/2022       | Trường Đại học Bạc Liêu     |
| 8   | Quy chế dân chủ                            | Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Trường Đại học Bạc Liêu                                                   | 05/NQ-HĐT       | 12/07/2022       | Trường Đại học Bạc Liêu     |
| 9   | Quy chế tài chính                          | Về việc giao quyền tự chủ tài chính năm 2023 cho Trường Đại học Bạc Liêu                                                | 454/QĐ-UBND     | 29/12/2023       | UBND Tỉnh Bạc Liêu          |
| 10  | Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng | Chính sách chất lượng Trường Đại học Bạc Liêu                                                                           | 18/QĐ-ĐHBL      | 10/01/2022       | Trường Đại học Bạc Liêu     |
| 11  | Chiến lược phát triển                      | Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Bạc Liêu giai đoạn 2021-2025 tầm nhìn đến 2030                            | Số 06/NQ-HĐT    | 14/07/2021       | Trường Đại học Bạc Liêu     |



Ngày xuất: 23/05/2025 09:28

### 8. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

| STT      | Lĩnh vực /Ngành đào tạo                       | Mã ngành   | Chỉ tiêu tuyển sinh | Số SV trúng tuyển nhập học | Số SV tốt nghiệp | Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh) |
|----------|-----------------------------------------------|------------|---------------------|----------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b> | <b>511</b> | <b>72</b>           | <b>91</b>                  | <b>70</b>        | <b>0</b>                                                                                                                                                      |
| 1.1      | Giáo dục mầm non                              | 51140201   | 72                  | 91                         | 70               | 100                                                                                                                                                           |
| 1.2      | Giáo dục Tiểu học                             | 7140202    | 0                   | 0                          | 0                | 0                                                                                                                                                             |
| 1.3      | Sư phạm Toán học                              | 7140209    | 0                   | 0                          | 0                | 0                                                                                                                                                             |
| 1.4      | Sư phạm Hoá học                               | 7140212    | 0                   | 0                          | 0                | 0                                                                                                                                                             |
| 1.5      | Sư phạm Sinh học                              | 7140213    | 0                   | 0                          | 0                | 0                                                                                                                                                             |
| <b>2</b> | <b>Nhân văn</b>                               | <b>722</b> | <b>110</b>          | <b>84</b>                  | <b>37</b>        | <b>0</b>                                                                                                                                                      |
| 2.1      | Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam                | 7220101    | 50                  | 21                         | 9                | 85                                                                                                                                                            |
| 2.2      | Ngôn ngữ Anh                                  | 7220201    | 60                  | 63                         | 28               | 92.9                                                                                                                                                          |
| <b>3</b> | <b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>           | <b>762</b> | <b>80</b>           | <b>78</b>                  | <b>64</b>        | <b>0</b>                                                                                                                                                      |
| 3.1      | Chăn nuôi                                     | 7620105    | 0                   | 0                          | 0                | 0                                                                                                                                                             |
| 3.2      | Bảo vệ thực vật                               | 7620112    | 0                   | 0                          | 0                | 0                                                                                                                                                             |
| 3.3      | Nuôi trồng thủy sản                           | 7620301    | 80                  | 78                         | 64               | 98.4                                                                                                                                                          |
| <b>4</b> | <b>Kinh doanh và quản lý</b>                  | <b>734</b> | <b>180</b>          | <b>172</b>                 | <b>124</b>       | <b>0</b>                                                                                                                                                      |
| 4.1      | Quản trị kinh doanh                           | 7340101    | 50                  | 56                         | 37               | 97.1                                                                                                                                                          |
| 4.2      | Tài chính - Ngân hàng                         | 7340201    | 50                  | 31                         | 25               | 100                                                                                                                                                           |
| 4.3      | Kế toán                                       | 7340301    | 80                  | 85                         | 62               | 95.2                                                                                                                                                          |
| <b>5</b> | <b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>        | <b>748</b> | <b>80</b>           | <b>59</b>                  | <b>42</b>        | <b>0</b>                                                                                                                                                      |
| 5.1      | Công nghệ thông tin                           | 7480201    | 80                  | 59                         | 42               | 97.6                                                                                                                                                          |
| <b>6</b> | <b>Khoa học tự nhiên</b>                      | <b>744</b> | <b>50</b>           | <b>0</b>                   | <b>0</b>         | <b>0</b>                                                                                                                                                      |
| 6.1      | Khoa học môi trường                           | 7440301    | 50                  | 0                          | 0                | 0                                                                                                                                                             |
|          | <b>Tổng</b>                                   |            | <b>572</b>          | <b>484</b>                 | <b>337</b>       | <b>0</b>                                                                                                                                                      |



Ngày xuất: 23/05/2025 09:28

Cơ quan quản lý trực tiếp  
UBND tỉnh Bạc Liêu  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CÁC ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2025**

**1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2024 (người học)**

| STT       | Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo                                                           | Mã ngành | Lĩnh vực                               | Quy mô đào tạo |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------------|----------------|
| A         | SAU ĐẠI HỌC                                                                               |          |                                        | 0              |
| 1         | Tiến sĩ                                                                                   |          |                                        | 0              |
| 1.1       | Tiến sĩ chính quy                                                                         |          |                                        |                |
| 1.2       | Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài                                                   |          |                                        |                |
| 2         | Thạc sĩ                                                                                   |          |                                        | 0              |
| 2.1       | Thạc sĩ chính quy                                                                         |          |                                        |                |
| 2.2       | Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài                                                   |          |                                        |                |
| B         | ĐẠI HỌC                                                                                   |          |                                        | 2413           |
| 3         | Đại học chính quy                                                                         |          |                                        | 2413           |
| 3.1       | Chính quy                                                                                 |          |                                        | 2413           |
| 3.1.1     | Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học                     |          |                                        |                |
| 3.1.2     | Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học) |          |                                        | 2413           |
| 3.1.2.1   | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên                                                    | 714      |                                        | 263            |
| 3.1.2.1.1 | Giáo dục Tiểu học                                                                         | 7140202  | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 212            |
| 3.1.2.1.2 | Sư phạm Toán học                                                                          | 7140209  | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 30             |
| 3.1.2.1.3 | Sư phạm Hoá học                                                                           | 7140212  | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 14             |
| 3.1.2.1.4 | Sư phạm Sinh học                                                                          | 7140213  | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 7              |
| 3.1.2.2   | Nhân văn                                                                                  | 722      |                                        | 474            |
| 3.1.2.2.1 | Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam                                                            | 7220101  | Nhân văn                               | 213            |
| 3.1.2.2.2 | Ngôn ngữ Anh                                                                              | 7220201  | Nhân văn                               | 261            |
| 3.1.2.3   | Nông, lâm nghiệp và thủy sản                                                              | 762      |                                        | 447            |
| 3.1.2.3.1 | Chăn nuôi                                                                                 | 7620105  | Nông, lâm nghiệp và thủy sản           | 49             |
| 3.1.2.3.2 | Bảo vệ thực vật                                                                           | 7620112  | Nông, lâm nghiệp và thủy sản           | 70             |
| 3.1.2.3.3 | Nuôi trồng thủy sản                                                                       | 7620301  | Nông, lâm nghiệp và thủy sản           | 328            |
| 3.1.2.4   | Kinh doanh và quản lý                                                                     | 734      |                                        | 792            |



|           |                                                                              |          |                                        |     |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------------|-----|
| 3.1.2.4.1 | Quản trị kinh doanh                                                          | 7340101  | Kinh doanh và quản lý                  | 247 |
| 3.1.2.4.2 | Tài chính - Ngân hàng                                                        | 7340201  | Kinh doanh và quản lý                  | 185 |
| 3.1.2.4.3 | Kế toán                                                                      | 7340301  | Kinh doanh và quản lý                  | 360 |
| 3.1.2.5   | Máy tính và công nghệ thông tin                                              | 748      |                                        | 422 |
| 3.1.2.5.1 | Công nghệ thông tin                                                          | 7480201  | Máy tính và công nghệ thông tin        | 422 |
| 3.1.2.6   | Khoa học tự nhiên                                                            | 744      |                                        | 15  |
| 3.1.2.6.1 | Khoa học môi trường                                                          | 7440301  | Khoa học tự nhiên                      | 15  |
| 3.2       | Liên thông từ trung cấp lên đại học                                          |          |                                        |     |
| 3.3       | Liên thông từ cao đẳng lên đại học                                           |          |                                        |     |
| 3.4       | Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên           |          |                                        |     |
| 3.5       | Liên kết đào tạo với nước ngoài                                              |          |                                        |     |
| 4         | Đại học vừa làm vừa học                                                      |          |                                        | 0   |
| 4.1       | Vừa làm vừa học                                                              |          |                                        |     |
| 4.2       | Liên thông từ trung cấp lên đại học                                          |          |                                        | 0   |
| 4.2.1     | Nông, lâm nghiệp và thủy sản                                                 | 762      |                                        | 0   |
| 4.2.1.1   | Nuôi trồng thủy sản                                                          | 7620301  | Nông, lâm nghiệp và thủy sản           | 0   |
| 4.2.2     | Kinh doanh và quản lý                                                        | 734      |                                        | 0   |
| 4.2.2.1   | Kế toán                                                                      | 7340301  | Kinh doanh và quản lý                  | 0   |
| 4.3       | Liên thông từ cao đẳng lên đại học                                           |          |                                        | 0   |
| 4.3.1     | Nhân văn                                                                     | 722      |                                        | 0   |
| 4.3.1.1   | Ngôn ngữ Anh                                                                 | 7220201  | Nhân văn                               | 0   |
| 4.3.2     | Nông, lâm nghiệp và thủy sản                                                 | 762      |                                        | 0   |
| 4.3.2.1   | Nuôi trồng thủy sản                                                          | 7620301  | Nông, lâm nghiệp và thủy sản           | 0   |
| 4.3.3     | Kinh doanh và quản lý                                                        | 734      |                                        | 0   |
| 4.3.3.1   | Quản trị kinh doanh                                                          | 7340101  | Kinh doanh và quản lý                  | 0   |
| 4.3.3.2   | Tài chính - Ngân hàng                                                        | 7340201  | Kinh doanh và quản lý                  | 0   |
| 4.3.3.3   | Kế toán                                                                      | 7340301  | Kinh doanh và quản lý                  | 0   |
| 4.3.4     | Máy tính và công nghệ thông tin                                              | 748      |                                        | 0   |
| 4.3.4.1   | Công nghệ thông tin                                                          | 7480201  | Máy tính và công nghệ thông tin        | 0   |
| 4.4       | Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên |          |                                        |     |
| 5         | Từ xa                                                                        |          |                                        |     |
| C         | CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON                                              |          |                                        | 44  |
| 6         | Cao đẳng chính quy                                                           |          |                                        | 44  |
| 6.1       | Chính quy                                                                    | 51140201 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 44  |
| 6.2       | Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy                               | 51140201 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 0   |
| 6.3       | Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng              | 51140201 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 0   |
| 7         | Cao đẳng vừa làm vừa học                                                     |          |                                        | 0   |
| 7.1       | Vừa làm vừa học                                                              | 51140201 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 0   |



|     |                                                                       |          |                                        |   |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------------|---|
| 7.2 | Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học                  | 51140201 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 0 |
| 7.3 | Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng | 51140201 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 0 |

BAC  
L/A



Ngày xuất: 23/05/2025 09:28

**2. Dự kiến người học tốt nghiệp năm 2025 (người học)**

| STT              | Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo                                                                  | Mã ngành       | Lĩnh vực                                      | Thời gian đào tạo | Dự kiến tốt nghiệp |
|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------|-------------------|--------------------|
| <b>A</b>         | <b>SAU ĐẠI HỌC</b>                                                                               |                |                                               | <b>0</b>          | <b>0</b>           |
| <b>1</b>         | <b>Tiến sĩ</b>                                                                                   |                |                                               | <b>0</b>          | <b>0</b>           |
| <b>1.1</b>       | <b>Tiến sĩ chính quy</b>                                                                         |                |                                               | <b>0</b>          |                    |
| <b>1.2</b>       | <b>Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài</b>                                                   |                |                                               | <b>0</b>          |                    |
| <b>2</b>         | <b>Thạc sĩ</b>                                                                                   |                |                                               | <b>0</b>          | <b>0</b>           |
| <b>2.1</b>       | <b>Thạc sĩ chính quy</b>                                                                         |                |                                               | <b>0</b>          |                    |
| <b>2.2</b>       | <b>Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài</b>                                                   |                |                                               | <b>0</b>          |                    |
| <b>B</b>         | <b>ĐẠI HỌC</b>                                                                                   |                |                                               | <b>0</b>          | <b>598</b>         |
| <b>3</b>         | <b>Đại học chính quy</b>                                                                         |                |                                               | <b>0</b>          | <b>598</b>         |
| <b>3.1</b>       | <b>Chính quy</b>                                                                                 |                |                                               | <b>0</b>          | <b>598</b>         |
| <b>3.1.1</b>     | <b>Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học</b>                     |                |                                               | <b>0</b>          |                    |
| <b>3.1.2</b>     | <b>Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)</b> |                |                                               | <b>0</b>          | <b>598</b>         |
| <b>3.1.2.1</b>   | <b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>                                                    | <b>714</b>     |                                               | <b>0</b>          | <b>64</b>          |
| <b>3.1.2.1.1</b> | <b>Giáo dục Tiểu học</b>                                                                         | <b>7140202</b> | <b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b> | <b>4</b>          | <b>53</b>          |
| <b>3.1.2.1.2</b> | <b>Sư phạm Toán học</b>                                                                          | <b>7140209</b> | <b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b> | <b>4</b>          | <b>7</b>           |
| <b>3.1.2.1.3</b> | <b>Sư phạm Hoá học</b>                                                                           | <b>7140212</b> | <b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b> | <b>4</b>          | <b>3</b>           |
| <b>3.1.2.1.4</b> | <b>Sư phạm Sinh học</b>                                                                          | <b>7140213</b> | <b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b> | <b>4</b>          | <b>1</b>           |
| <b>3.1.2.2</b>   | <b>Nhân văn</b>                                                                                  | <b>722</b>     |                                               | <b>0</b>          | <b>118</b>         |
| <b>3.1.2.2.1</b> | <b>Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam</b>                                                            | <b>7220101</b> | <b>Nhân văn</b>                               | <b>4</b>          | <b>53</b>          |
| <b>3.1.2.2.2</b> | <b>Ngôn ngữ Anh</b>                                                                              | <b>7220201</b> | <b>Nhân văn</b>                               | <b>4</b>          | <b>65</b>          |
| <b>3.1.2.3</b>   | <b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>                                                              | <b>762</b>     |                                               | <b>0</b>          | <b>111</b>         |



|                |                                                                           |            |                                 |          |            |
|----------------|---------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------|----------|------------|
| 3.1.2.3.1      | Chăn nuôi                                                                 | 7620105    | Nông, lâm nghiệp và thủy sản    | 4        | 12         |
| 3.1.2.3.2      | Bảo vệ thực vật                                                           | 7620112    | Nông, lâm nghiệp và thủy sản    | 4        | 17         |
| 3.1.2.3.3      | Nuôi trồng thủy sản                                                       | 7620301    | Nông, lâm nghiệp và thủy sản    | 4        | 82         |
| <b>3.1.2.4</b> | <b>Kinh doanh và quản lý</b>                                              | <b>734</b> |                                 | <b>0</b> | <b>197</b> |
| 3.1.2.4.1      | Quản trị kinh doanh                                                       | 7340101    | Kinh doanh và quản lý           | 4        | 61         |
| 3.1.2.4.2      | Tài chính - Ngân hàng                                                     | 7340201    | Kinh doanh và quản lý           | 4        | 46         |
| 3.1.2.4.3      | Kế toán                                                                   | 7340301    | Kinh doanh và quản lý           | 4        | 90         |
| <b>3.1.2.5</b> | <b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>                                    | <b>748</b> |                                 | <b>0</b> | <b>105</b> |
| 3.1.2.5.1      | Công nghệ thông tin                                                       | 7480201    | Máy tính và công nghệ thông tin | 4        | 105        |
| <b>3.1.2.6</b> | <b>Khoa học tự nhiên</b>                                                  | <b>744</b> |                                 | <b>0</b> | <b>3</b>   |
| 3.1.2.6.1      | Khoa học môi trường                                                       | 7440301    | Khoa học tự nhiên               | 4        | 3          |
| <b>3.2</b>     | <b>Liên thông từ trung cấp lên đại học</b>                                |            |                                 | <b>0</b> | <b>0</b>   |
| <b>3.3</b>     | <b>Liên thông từ cao đẳng lên đại học</b>                                 |            |                                 | <b>0</b> | <b>0</b>   |
| <b>3.4</b>     | <b>Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b> |            |                                 | <b>0</b> | <b>0</b>   |
| <b>3.5</b>     | <b>Liên kết đào tạo với nước ngoài</b>                                    |            |                                 | <b>0</b> |            |
| <b>4</b>       | <b>Đại học vừa làm vừa học</b>                                            |            |                                 | <b>0</b> | <b>0</b>   |
| <b>4.1</b>     | <b>Vừa làm vừa học</b>                                                    |            |                                 | <b>0</b> | <b>0</b>   |
| <b>4.2</b>     | <b>Liên thông từ trung cấp lên đại học</b>                                |            |                                 | <b>0</b> | <b>0</b>   |
| <b>4.2.1</b>   | <b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>                                       | <b>762</b> |                                 | <b>0</b> | <b>0</b>   |
| 4.2.1.1        | Nuôi trồng thủy sản                                                       | 7620301    | Nông, lâm nghiệp và thủy sản    | 3        | 0          |
| <b>4.2.2</b>   | <b>Kinh doanh và quản lý</b>                                              | <b>734</b> |                                 | <b>0</b> | <b>0</b>   |
| 4.2.2.1        | Kế toán                                                                   | 7340301    | Kinh doanh và quản lý           | 3        | 0          |
| <b>4.3</b>     | <b>Liên thông từ cao đẳng lên đại học</b>                                 |            |                                 | <b>0</b> | <b>0</b>   |
| <b>4.3.1</b>   | <b>Nhân văn</b>                                                           | <b>722</b> |                                 | <b>0</b> | <b>0</b>   |
| 4.3.1.1        | Ngôn ngữ Anh                                                              | 7220201    | Nhân văn                        | 2        | 0          |
| <b>4.3.2</b>   | <b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>                                       | <b>762</b> |                                 | <b>0</b> | <b>0</b>   |

DA  
TRU  
ĐẠI  
BẠC



|              |                                                                                     |            |                                        |          |           |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------|----------|-----------|
| 4.3.2.1      | Nuôi trồng thủy sản                                                                 | 7620301    | Nông, lâm nghiệp và thủy sản           | 2        | 0         |
| <b>4.3.3</b> | <b>Kinh doanh và quản lý</b>                                                        | <b>734</b> |                                        | <b>0</b> | <b>0</b>  |
| 4.3.3.1      | Quản trị kinh doanh                                                                 | 7340101    | Kinh doanh và quản lý                  | 2        | 0         |
| 4.3.3.2      | Tài chính - Ngân hàng                                                               | 7340201    | Kinh doanh và quản lý                  | 2        | 0         |
| 4.3.3.3      | Kế toán                                                                             | 7340301    | Kinh doanh và quản lý                  | 2        | 0         |
| <b>4.3.4</b> | <b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>                                              | <b>748</b> |                                        | <b>0</b> | <b>0</b>  |
| 4.3.4.1      | Công nghệ thông tin                                                                 | 7480201    | Máy tính và công nghệ thông tin        | 2        | 0         |
| <b>4.4</b>   | <b>Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b> |            |                                        | <b>0</b> | <b>0</b>  |
| <b>5</b>     | <b>Từ xa</b>                                                                        |            |                                        | <b>0</b> | <b>0</b>  |
| <b>C</b>     | <b>CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON</b>                                              |            |                                        | <b>0</b> | <b>14</b> |
| <b>6</b>     | <b>Cao đẳng chính quy</b>                                                           |            |                                        | <b>0</b> | <b>14</b> |
| 6.1          | Chính quy                                                                           | 51140201   | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 3        | 14        |
| 6.2          | Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy                                      | 51140201   | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 0        | 0         |
| 6.3          | Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng                     | 51140201   | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 0        | 0         |
| <b>7</b>     | <b>Cao đẳng vừa làm vừa học</b>                                                     |            |                                        | <b>0</b> | <b>0</b>  |
| 7.1          | Vừa làm vừa học                                                                     | 51140201   | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 0        | 0         |
| 7.2          | Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học                                | 51140201   | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 0        | 0         |
| 7.3          | Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng               | 51140201   | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 0        | 0         |



Ngày xuất: 23/05/2025 09:28

### 3. Giảng viên toàn thời gian, giảng viên thỉnh giảng theo lĩnh vực

#### 3.1 Giảng viên toàn thời gian theo lĩnh vực các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (người)

| STT | Lĩnh vực                                                       | Mã ngành | Giáo sư.<br>Tiến sĩ/<br>Giáo sư.<br>Tiến sĩ<br>khoa học | Phó Giáo sư.<br>Tiến sĩ/<br>Phó Giáo sư.<br>Tiến sĩ khoa<br>học | Tiến sĩ/<br>Tiến sĩ khoa<br>học | Thạc sĩ | Đại học | Tổng cộng | Tổng giảng<br>viên quy đổi<br>xác định chỉ<br>tiêu |
|-----|----------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------|---------|-----------|----------------------------------------------------|
| I   | Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ  |          |                                                         |                                                                 |                                 |         |         |           |                                                    |
| II  | Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ  |          |                                                         |                                                                 |                                 |         |         |           |                                                    |
| III | Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP |          |                                                         |                                                                 |                                 |         |         |           |                                                    |
| 1   | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên                         | 714      | 0                                                       | 0                                                               | 7                               | 13      | 0       | 20        | 28.5                                               |
| 1.1 | Sư phạm Toán học                                               | 7140209  | 0                                                       | 0                                                               | 1                               | 1       | 0       | 2         | 3                                                  |
| 1.2 | Sư phạm Hoá học                                                | 7140212  | 0                                                       | 0                                                               | 0                               | 2       | 0       | 2         | 2                                                  |
| 1.3 | Giáo dục Tiểu học                                              | 7140202  | 0                                                       | 0                                                               | 4                               | 7       | 0       | 11        | 15                                                 |
| 1.4 | Giáo dục mầm non                                               | 51140201 | 0                                                       | 0                                                               | 1                               | 3       | 0       | 4         | 6.5                                                |
| 1.5 | Sư phạm Sinh học                                               | 7140213  | 0                                                       | 0                                                               | 1                               | 0       | 0       | 1         | 2                                                  |
| 2   | Nhân văn                                                       | 722      | 0                                                       | 0                                                               | 2                               | 24      | 1       | 27        | 28.3                                               |
| 2.1 | Ngôn ngữ Anh                                                   | 7220201  | 0                                                       | 0                                                               | 0                               | 14      | 1       | 15        | 14.3                                               |
| 2.2 | Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam                                 | 7220101  | 0                                                       | 0                                                               | 2                               | 10      | 0       | 12        | 14                                                 |
| 3   | Nông, lâm nghiệp và thủy sản                                   | 762      | 0                                                       | 0                                                               | 10                              | 14      | 0       | 24        | 34                                                 |
| 3.1 | Nuôi trồng thủy sản                                            | 7620301  | 0                                                       | 0                                                               | 6                               | 6       | 0       | 12        | 18                                                 |
| 3.2 | Bảo vệ thực vật                                                | 7620112  | 0                                                       | 0                                                               | 3                               | 4       | 0       | 7         | 10                                                 |
| 3.3 | Chăn nuôi                                                      | 7620105  | 0                                                       | 0                                                               | 1                               | 4       | 0       | 5         | 6                                                  |
| 4   | Kinh doanh và quản lý                                          | 734      | 0                                                       | 0                                                               | 6                               | 30      | 0       | 36        | 42                                                 |
| 4.1 | Kế toán                                                        | 7340301  | 0                                                       | 0                                                               | 3                               | 12      | 0       | 15        | 18                                                 |



|           |                                                            |            |          |          |           |            |          |            |              |
|-----------|------------------------------------------------------------|------------|----------|----------|-----------|------------|----------|------------|--------------|
| 4.2       | Tài chính - Ngân hàng                                      | 7340201    | 0        | 0        | 1         | 8          | 0        | 9          | 10           |
| 4.3       | Quản trị kinh doanh                                        | 7340101    | 0        | 0        | 2         | 10         | 0        | 12         | 14           |
| <b>5</b>  | <b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>                     | <b>748</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>24</b>  | <b>0</b> | <b>24</b>  | <b>24</b>    |
| 5.1       | Công nghệ thông tin                                        | 7480201    | 0        | 0        | 0         | 24         | 0        | 24         | 24           |
| <b>6</b>  | <b>Khoa học tự nhiên</b>                                   | <b>744</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>1</b>  | <b>2</b>   | <b>0</b> | <b>3</b>   | <b>4</b>     |
| 6.1       | Khoa học môi trường                                        | 7440301    | 0        | 0        | 1         | 2          | 0        | 3          | 4            |
|           | <b>Tổng số giảng viên giảng dạy ĐH, CĐSP</b>               |            | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>26</b> | <b>107</b> | <b>1</b> | <b>134</b> | <b>160.8</b> |
| <b>IV</b> | <b>Giảng viên toàn thời gian tham gia ĐTTX trình độ ĐH</b> |            |          |          |           |            |          |            |              |



Ngày xuất: 23/05/2025 09:28

**3.2 Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (người)**

| STT        | Lĩnh vực                                                                | Mã ngành   | Giáo sư. Tiến sĩ/<br>Giáo sư. Tiến sĩ khoa học | Phó Giáo sư. Tiến sĩ/<br>Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học | Tiến sĩ/<br>Tiến sĩ khoa học | Thạc sĩ   | Đại học  | Tổng cộng | Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu |
|------------|-------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------|-----------|----------|-----------|-------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ</b>                   |            |                                                |                                                        |                              |           |          |           |                                           |
| <b>II</b>  | <b>Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ</b>                   |            |                                                |                                                        |                              |           |          |           |                                           |
| <b>III</b> | <b>Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP</b>                  |            |                                                |                                                        |                              |           |          |           |                                           |
| <b>1</b>   | <b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>                           | <b>511</b> | <b>0</b>                                       | <b>0</b>                                               | <b>0</b>                     | <b>0</b>  | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>0</b>                                  |
| 1.1        | Giáo dục mầm non                                                        | 51140201   | 0                                              | 0                                                      | 0                            | 0         | 0        | 0         | 0                                         |
| <b>2</b>   | <b>Nhân văn</b>                                                         | <b>722</b> | <b>0</b>                                       | <b>0</b>                                               | <b>0</b>                     | <b>3</b>  | <b>0</b> | <b>3</b>  | <b>0.6</b>                                |
| 2.1        | Ngôn ngữ Anh                                                            | 7220201    | 0                                              | 0                                                      | 0                            | 2         | 0        | 2         | 0.4                                       |
| 2.2        | Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam                                          | 7220101    | 0                                              | 0                                                      | 0                            | 1         | 0        | 1         | 0.2                                       |
| <b>3</b>   | <b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>                                     | <b>762</b> | <b>2</b>                                       | <b>7</b>                                               | <b>9</b>                     | <b>10</b> | <b>0</b> | <b>28</b> | <b>11.6</b>                               |
| 3.1        | Nuôi trồng thủy sản                                                     | 7620301    | 2                                              | 5                                                      | 6                            | 5         | 0        | 18        | 8.4                                       |
| 3.2        | Chăn nuôi                                                               | 7620105    | 0                                              | 1                                                      | 1                            | 5         | 0        | 7         | 1.8                                       |
| 3.3        | Bảo vệ thực vật                                                         | 7620112    | 0                                              | 1                                                      | 2                            | 0         | 0        | 3         | 1.4                                       |
| <b>4</b>   | <b>Kinh doanh và quản lý</b>                                            | <b>734</b> | <b>0</b>                                       | <b>0</b>                                               | <b>0</b>                     | <b>8</b>  | <b>0</b> | <b>8</b>  | <b>1.6</b>                                |
| 4.1        | Quản trị kinh doanh                                                     | 7340101    | 0                                              | 0                                                      | 0                            | 1         | 0        | 1         | 0.2                                       |
| 4.2        | Tài chính - Ngân hàng                                                   | 7340201    | 0                                              | 0                                                      | 0                            | 2         | 0        | 2         | 0.4                                       |
| 4.3        | Kế toán                                                                 | 7340301    | 0                                              | 0                                                      | 0                            | 5         | 0        | 5         | 1                                         |
| <b>5</b>   | <b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>                                  | <b>748</b> | <b>0</b>                                       | <b>0</b>                                               | <b>0</b>                     | <b>6</b>  | <b>0</b> | <b>6</b>  | <b>1.2</b>                                |
| 5.1        | Công nghệ thông tin                                                     | 7480201    | 0                                              | 0                                                      | 0                            | 6         | 0        | 6         | 1.2                                       |
| <b>6</b>   | <b>Khoa học tự nhiên</b>                                                | <b>744</b> | <b>0</b>                                       | <b>0</b>                                               | <b>1</b>                     | <b>0</b>  | <b>0</b> | <b>1</b>  | <b>0.4</b>                                |
| 6.1        | Khoa học môi trường                                                     | 7440301    | 0                                              | 0                                                      | 1                            | 0         | 0        | 1         | 0.4                                       |
|            | <b>Tổng giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP</b> |            | <b>2</b>                                       | <b>7</b>                                               | <b>10</b>                    | <b>27</b> | <b>0</b> | <b>46</b> | <b>15.4</b>                               |
| <b>IV</b>  | <b>Giảng viên tham gia ĐTTX trình độ ĐH</b>                             |            |                                                |                                                        |                              |           |          |           |                                           |





Ngày xuất: 23/05/2025 09:28

4. Cán bộ quản lý, nhân viên hỗ trợ chuyên trách về đào tạo từ xa

| Giáo sư. Tiến sĩ/<br>Giáo sư. Tiến sĩ khoa học | Phó Giáo sư. Tiến sĩ/<br>Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học | Tiến sĩ/<br>Tiến sĩ<br>khoa học | Thạc sĩ | Đại học | Tổng cán bộ/ nhân<br>viên quản lý, hỗ trợ | Tổng thời gian quản<br>lý, hỗ trợ (theo tháng) | Tổng cán bộ/ nhân<br>viên quản lý, hỗ trợ<br>quy đổi |
|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------|---------|---------|-------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| 0                                              | 0                                                      | 0                               | 0       | 0       | 0                                         | 0                                              | 0                                                    |





Ngày xuất: 23/05/2025 09:28

5. Cơ sở vật chất đến ngày 31/12/2024

| STT | Loại phòng                                                                                                                        | Số lượng | Diện tích sàn xây dựng (m2) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------|
| 1   | Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo | 96       | 8706                        |
| 1.1 | Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ                                                                                            | 2        | 1540                        |
| 1.2 | Giảng đường từ 100 - 200 chỗ                                                                                                      | 1        | 180                         |
| 1.3 | Phòng học từ 50 - 100 chỗ                                                                                                         | 14       | 1350                        |
| 1.4 | Số phòng dưới 50 chỗ                                                                                                              | 46       | 2758                        |
| 1.5 | Số phòng học đa phương tiện                                                                                                       | 1        | 90                          |
| 1.6 | Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo                                                             | 24       | 1978                        |
| 2   | Thư viện, trung tâm học liệu                                                                                                      | 1        | 1152                        |
| 3   | Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập                                         | 9        | 4770                        |
|     | TỔNG                                                                                                                              | 106      | 14628                       |





Ngày xuất: 23/05/2025 09:28

Cơ quan quản lý trực tiếp  
UBND tỉnh Bạc Liêu  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2025**

| STT       | Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo                                                           | Mã ngành | Lĩnh vực                               | Năng lực | Bị phạt | Chỉ tiêu đăng ký |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------------|----------|---------|------------------|
| *         | TỔNG CHỈ TIÊU CHÍNH QUY SO SÁNH CƠ SỞ VẬT CHẤT<br>(3 + 6)                                 |          |                                        | 3379     | 0       | 945              |
| A         | SAU ĐẠI HỌC                                                                               |          |                                        | 0        | 0       | 0                |
| 1         | Tiến sĩ                                                                                   |          |                                        | 0        | 0       | 0                |
| 1.1       | Tiến sĩ chính quy                                                                         |          |                                        |          | 0       | 0                |
| 1.2       | Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài                                                   |          |                                        |          | 0       | 0                |
| 2         | Thạc sĩ                                                                                   |          |                                        | 0        | 0       | 0                |
| 2.1       | Thạc sĩ chính quy                                                                         |          |                                        | 0        | 0       | 0                |
| 2.2       | Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài                                                   |          |                                        | 0        | 0       | 0                |
| B         | ĐẠI HỌC                                                                                   |          |                                        | 2359     | 0       | 1030             |
| 3         | Đại học chính quy                                                                         |          |                                        | 1778     | 0       | 900              |
| 3.1       | Chính quy                                                                                 |          |                                        | 1778     | 0       | 900              |
| 3.1.1     | Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học                     |          |                                        | 0        | 0       | 0                |
| 3.1.2     | Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học) |          |                                        | 1778     | 0       | 900              |
| 3.1.2.1   | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên                                                    | 714      |                                        | 241      | 0       | 95               |
| 3.1.2.1.1 | Giáo dục Tiểu học                                                                         | 7140202  | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 141      | 0       | 95               |
| 3.1.2.1.2 | Sư phạm Toán học                                                                          | 7140209  | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 37       | 0       | 0                |
| 3.1.2.1.3 | Sư phạm Hoá học                                                                           | 7140212  | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 29       | 0       | 0                |



|                |                                                                                                                        |              |                                        |            |          |            |
|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------|------------|----------|------------|
| 3.1.2.1.4      | Sư phạm Sinh học                                                                                                       | 7140213      | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 34         | 0        | 0          |
| <b>3.1.2.2</b> | <b>Nhân văn</b>                                                                                                        | <b>722</b>   |                                        | <b>367</b> | <b>0</b> | <b>180</b> |
| 3.1.2.2.1      | Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam                                                                                         | 7220101      | Nhân văn                               | 195        | 0        | 80         |
| 3.1.2.2.2      | Ngôn ngữ Anh                                                                                                           | 7220201      | Nhân văn                               | 172        | 0        | 100        |
| <b>3.1.2.3</b> | <b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>                                                                                    | <b>762</b>   |                                        | <b>412</b> | <b>0</b> | <b>160</b> |
| 3.1.2.3.1      | Chăn nuôi                                                                                                              | 7620105      | Nông, lâm nghiệp và thủy sản           | 95         | 0        | 25         |
| 3.1.2.3.2      | Bảo vệ thực vật                                                                                                        | 7620112      | Nông, lâm nghiệp và thủy sản           | 167        | 0        | 25         |
| 3.1.2.3.3      | Nuôi trồng thủy sản                                                                                                    | 7620301      | Nông, lâm nghiệp và thủy sản           | 150        | 0        | 110        |
| <b>3.1.2.4</b> | <b>Kinh doanh và quản lý</b>                                                                                           | <b>734</b>   |                                        | <b>495</b> | <b>0</b> | <b>310</b> |
| 3.1.2.4.1      | Quản trị kinh doanh                                                                                                    | 7340101      | Kinh doanh và quản lý                  | 169        | 0        | 90         |
| 3.1.2.4.2      | Tài chính - Ngân hàng                                                                                                  | 7340201      | Kinh doanh và quản lý                  | 121        | 0        | 90         |
| 3.1.2.4.3      | Kế toán                                                                                                                | 7340301      | Kinh doanh và quản lý                  | 205        | 0        | 130        |
| <b>3.1.2.5</b> | <b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>                                                                                 | <b>748</b>   |                                        | <b>187</b> | <b>0</b> | <b>130</b> |
| 3.1.2.5.1      | Công nghệ thông tin                                                                                                    | 7480201      | Máy tính và công nghệ thông tin        | 187        | 0        | 130        |
| <b>3.1.2.6</b> | <b>Khoa học tự nhiên</b>                                                                                               | <b>744</b>   |                                        | <b>76</b>  | <b>0</b> | <b>25</b>  |
| 3.1.2.6.1      | Khoa học môi trường                                                                                                    | 7440301      | Khoa học tự nhiên                      | 76         | 0        | 25         |
| *              | <b>TỔNG CHỈ TIÊU ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (3.1 VỚI 3.2 + 3.3)</b>                                      |              |                                        | <b>356</b> |          | <b>0</b>   |
| <b>3.2</b>     | <b>Liên thông từ trung cấp lên đại học</b>                                                                             |              |                                        |            |          | <b>0</b>   |
| <b>3.3</b>     | <b>Liên thông từ cao đẳng lên đại học</b>                                                                              |              |                                        |            |          | <b>0</b>   |
| <b>3.4</b>     | <b>Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b>                                              |              |                                        |            |          | <b>0</b>   |
| <b>3.5</b>     | <b>Liên kết đào tạo với nước ngoài</b>                                                                                 |              |                                        | <b>0</b>   | <b>0</b> | <b>0</b>   |
| <b>4</b>       | <b>Đại học vừa làm vừa học</b>                                                                                         |              |                                        | <b>581</b> |          | <b>130</b> |
| *              | <b>TỔNG CHỈ TIÊU VHV L SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) &lt;br/&gt; - Nhóm ngành: Đào tạo giáo viên</b> | <b>71402</b> |                                        | <b>120</b> |          | <b>0</b>   |

DANH  
TRƯỚC  
ĐẠI H  
BẠC



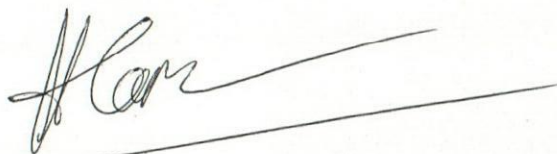
|              |                                                                                                                                      |            |                              |            |          |            |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------|------------|----------|------------|
| *            | <b>TỔNG CHỈ TIÊU VHVL SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY<br/>(4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) &lt;br/&gt; - Lĩnh vực Nhân văn</b>                        |            |                              | <b>110</b> |          | <b>20</b>  |
| *            | <b>TỔNG CHỈ TIÊU VHVL SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY<br/>(4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) &lt;br/&gt; - Lĩnh vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>    |            |                              | <b>124</b> |          | <b>22</b>  |
| *            | <b>TỔNG CHỈ TIÊU VHVL SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY<br/>(4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) &lt;br/&gt; - Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý</b>           |            |                              | <b>148</b> |          | <b>62</b>  |
| *            | <b>TỔNG CHỈ TIÊU VHVL SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY<br/>(4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) &lt;br/&gt; - Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin</b> |            |                              | <b>56</b>  |          | <b>26</b>  |
| *            | <b>TỔNG CHỈ TIÊU VHVL SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY<br/>(4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) &lt;br/&gt; - Lĩnh vực Khoa học tự nhiên</b>               |            |                              | <b>23</b>  |          | <b>0</b>   |
| <b>4.1</b>   | <b>Vừa làm vừa học</b>                                                                                                               |            |                              |            |          | <b>0</b>   |
| <b>4.2</b>   | <b>Liên thông từ trung cấp lên đại học</b>                                                                                           |            |                              |            |          | <b>24</b>  |
| <b>4.2.1</b> | <b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>                                                                                                  | <b>762</b> |                              |            | <b>0</b> | <b>11</b>  |
| 4.2.1.1      | Nuôi trồng thủy sản                                                                                                                  | 7620301    | Nông, lâm nghiệp và thủy sản |            | 0        | 11         |
| <b>4.2.2</b> | <b>Kinh doanh và quản lý</b>                                                                                                         | <b>734</b> |                              |            | <b>0</b> | <b>13</b>  |
| 4.2.2.1      | Kế toán                                                                                                                              | 7340301    | Kinh doanh và quản lý        |            | 0        | 13         |
| <b>4.3</b>   | <b>Liên thông từ cao đẳng lên đại học</b>                                                                                            |            |                              |            |          | <b>106</b> |
| <b>4.3.1</b> | <b>Nhân văn</b>                                                                                                                      | <b>722</b> |                              |            | <b>0</b> | <b>20</b>  |
| 4.3.1.1      | Ngôn ngữ Anh                                                                                                                         | 7220201    | Nhân văn                     |            | 0        | 20         |
| <b>4.3.2</b> | <b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>                                                                                                  | <b>762</b> |                              |            | <b>0</b> | <b>11</b>  |
| 4.3.2.1      | Nuôi trồng thủy sản                                                                                                                  | 7620301    | Nông, lâm nghiệp và thủy sản |            | 0        | 11         |
| <b>4.3.3</b> | <b>Kinh doanh và quản lý</b>                                                                                                         | <b>734</b> |                              |            | <b>0</b> | <b>49</b>  |
| 4.3.3.1      | Quản trị kinh doanh                                                                                                                  | 7340101    | Kinh doanh và quản lý        |            | 0        | 18         |
| 4.3.3.2      | Tài chính - Ngân hàng                                                                                                                | 7340201    | Kinh doanh và quản lý        |            | 0        | 18         |
| 4.3.3.3      | Kế toán                                                                                                                              | 7340301    | Kinh doanh và quản lý        |            | 0        | 13         |
| <b>4.3.4</b> | <b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>                                                                                               | <b>748</b> |                              |            | <b>0</b> | <b>26</b>  |





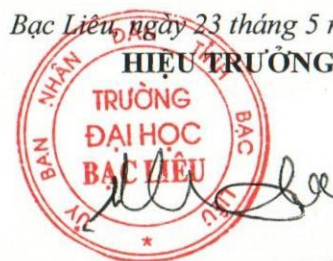
|         |                                                                              |          |                                        |     |   |    |
|---------|------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------------|-----|---|----|
| 4.3.4.1 | Công nghệ thông tin                                                          | 7480201  | Máy tính và công nghệ thông tin        |     | 0 | 26 |
| 4.4     | Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên |          |                                        |     |   | 0  |
| *       | TỔNG CHỈ TIÊU TỪ XA SO SÁNH VỚI CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH VỀ ĐÀO TẠO TỪ XA         |          |                                        | 0   | 0 | 0  |
| 5       | Từ xa                                                                        |          |                                        | 0   | 0 | 0  |
| C       | CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON                                              |          |                                        | 198 | 0 | 45 |
| 6       | Cao đẳng chính quy                                                           |          |                                        | 132 | 0 | 45 |
| 6.1     | Chính quy                                                                    | 51140201 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 132 | 0 | 45 |
| *       | TỔNG CHỈ TIÊU CAO ĐẲNG LIÊN THÔNG SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (6.1 VỚI 6.2)        |          |                                        | 26  |   | 0  |
| 6.2     | Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy                               | 51140201 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên |     | 0 | 0  |
| 6.3     | Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng              | 51140201 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên |     | 0 | 0  |
| 7       | Cao đẳng vừa làm vừa học                                                     |          |                                        | 66  |   | 0  |
| 7.1     | Vừa làm vừa học                                                              | 51140201 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên |     | 0 | 0  |
| 7.2     | Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học                         | 51140201 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên |     | 0 | 0  |
| 7.3     | Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng        | 51140201 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên |     | 0 | 0  |

Cán bộ tuyển sinh



Nguyễn Hữu Tâm

Bạc Liêu, ngày 23 tháng 5 năm 2025



Phan Văn Đàn